ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2026/QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 26 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND;

Căn cứ Thông báo số 218-TB/TU ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tỉnh ủy về Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Công văn số 7417/BCT-CNĐP ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tỉnh Hà Nam tại Tờ trình số 1702/TTr-SCT ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt phương án phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2030 *(có Phương án kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Triển khai thực hiện Phương án

a) Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2030 là một nội dung của Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, được

xây dựng, tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo pháp luật quy hoạch; là một trong những cơ sở pháp lý để quản lý nhà nước (*quy hoạch, thành lập, điều chỉnh*) đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Giao Sở Công Thương công bố công khai Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Phương án) được duyệt và các chủ trương, cơ chế chính sách xây dựng cụm công nghiệp trên trang thông tin công nghiệp của Sở Công Thương và các Website của tỉnh.

2. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương và nhà đầu tư

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư xử lý, tích hợp Phương án phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2030 vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Phương án trên địa bàn.

c) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà đầu tư thứ cấp, trong quá trình xây dựng và vận hành cụm công nghiệp phải tuân thủ Phương án và quy hoạch chi tiết đã được duyệt; phải triệt để tuân thủ pháp luật có liên quan và thực hiện trách nhiệm xã hội đối với dân cư trên địa bàn.

d) Ngoài các nội dung trên các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện trách nhiệm được quy định tại Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương (để b/c);
- TTTU, TTHĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUB: LĐVP, KT, GTXD, TH, NN&TNMT;
- Lưu: VT, NV (T).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Xuân Dưỡng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày tháng 11 năm 2021

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Phần mở đầu

I- SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2030

Xu thế phát triển công nghiệp tập trung (khu, cụm công nghiệp) là một xu thế tất yếu trong điều kiện hiện nay. Trên cơ sở Thông báo số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015 của Bộ Công Thương về việc thông báo danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Đến năm 2020 tỉnh có 18 CCN với tổng diện tích 359 ha, trong đó 17 CCN tiếp tục được rà soát điều chỉnh quy hoạch, còn 01 CCN bổ sung quy hoạch (điểm CN-TTCN Trung Lương, Bình Lục). Qua các lần điều chỉnh, đến năm 2020, số lượng CCN trên địa bàn tỉnh Hà Nam còn 15 CCN với tổng diện tích là 314 ha. Thực tế thời gian qua cho thấy, việc phát triển các cụm công nghiệp của tỉnh đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, giúp hạn chế tình trạng sản xuất phân tán không theo Quy hoạch và tình trạng ô nhiễm môi trường; giải quyết được mặt bằng cho các doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh, khuyến khích thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, việc quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trong thời gian qua còn có tồn tại, hạn chế như: một số cụm công nghiệp quy hoạch không đủ quỹ đất, vị trí quy hoạch chưa thuận lợi về giao thông nên khó thu hút được nhà đầu tư hạ tầng và dự án đầu tư thứ cấp, cùng với đó một số quy hoạch liên quan thay đổi điều chỉnh làm ảnh hưởng đến công tác quy hoạch, phát triển cụm công nghiệp; Chưa xây dựng quy hoạch các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh cho giai đoạn sau năm 2020.

Xuất phát từ thực trạng trên, việc xây dựng "Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030" là cần thiết, nhằm mục đích:

- Thực hiện Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Đây là một nội dung của quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch.

- Bố trí quỹ đất hợp lý để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới, tạo quỹ đất dành cho sản xuất kinh doanh, thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (NVV) được thuê đất thực hiện dự án.

- Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp ở khu vực nông thôn, đồng thời là căn cứ, cơ sở để hoạch định không gian phát triển hợp lý, đồng bộ, tiết kiệm đất đai và chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực như đất đai, nguyên, nhiên vật liệu, lao động, vốn, kết cấu hạ tầng, các nguồn tài nguyên khác, bảo đảm an toàn về môi trường sinh thái.

- Là cơ sở để các nhà đầu tư lựa chọn địa điểm đầu tư phù hợp, giải quyết việc làm cho lao động tại địa bàn, từ đó nâng cao đời sống nhân dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP, ngày 11/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 về việc phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035;
- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Công văn số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015 của Bộ Công Thương về việc thông báo danh mục các CCN trên địa bàn tỉnh Hà Nam sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ;
- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 15/9/2021 của Tỉnh ủy Hà Nam về đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ, trọng tâm là du lịch và logistics tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/9/2021 của Tỉnh ủy Hà Nam về đẩy mạnh công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ,

chế biến, chế tạo và dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Thông báo số 419-TB/TU ngày 13/3/2020 kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc Điều chỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và thành lập cụm công nghiệp Châu Giang, thị xã Duy Tiên;

- Căn cứ Thông báo số 218-TB/TU ngày 02/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Phương án phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021- 2030.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 2277QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1269/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Bình Lục đến năm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 3/8/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Duy Tiên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị Quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 25/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về chủ trương ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng và xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng và xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Kế hoạch số 1234/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Hà Nam năm 2021;

- Các quy hoạch, kế hoạch phát triển một số ngành, lĩnh vực khác và các tài liệu có liên quan.

Phần I
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP

I. THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Trong những năm qua công nghiệp của tỉnh Hà Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực và phát triển nhanh nên các mục tiêu đều đạt cao hơn mục tiêu, chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đề ra tại Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2016-2020 đạt 10,9%/năm; quy mô kinh tế năm 2020 *(giá so sánh 2010)* đạt 38.084 tỷ đồng, gấp 1,67 lần so với năm 2015; cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 64%, dịch vụ 26,3%, nông lâm nghiệp thủy sản giảm còn 9,5%; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 69,7 triệu đồng.

Hà Nam đã ban hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh uỷ về đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao và bền vững. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010) năm 2020 đạt 134.013 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 17,4%/năm.

Tỷ trọng ngành Công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế tăng từ 58,5% năm 2015 lên 64% năm 2020. Tỷ trọng công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo tăng, tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm. Nhiều sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chế biến chế tạo, lắp ráp giữ mức tăng trưởng khá.

Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 61-CTr/TU ngày 19/7/2018 của Tỉnh ủy Hà Nam về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đẩy mạnh đầu tư áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và giảm thải ô nhiễm môi trường đảm bảo phát triển bền vững.

Quy hoạch hình thành các cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã có không gian hợp lý, để phát triển kinh tế, giải quyết lao động, việc làm cho khu vực nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới.

II. THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng trưởng khá; cơ cấu lại các ngành sản xuất công nghiệp đạt kết quả bước đầu; tập trung phát triển một số ngành công nghiệp theo hướng sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, từng bước xây dựng thương hiệu, sức cạnh tranh của sản phẩm. Đã kịp thời thực hiện hiệu quả các giải pháp của Chính phủ và của tỉnh về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, nhất là sau đại dịch Covid-19; hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư được chú trọng và đạt nhiều kết quả. Quy mô giá trị sản xuất và số lượng doanh nghiệp tăng nhanh; nhiều doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sản xuất mặt hàng mới, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo; ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ xanh, những sản phẩm công nghệ hiện đại, thông minh, tạo động lực tăng trưởng nhanh, bền vững.

Thu hút đầu tư đạt được kết quả cao cả về số lượng dự án và tổng mức đầu tư đặc biệt và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:

- Trong giai đoạn từ 2016 - 2020 thu hút được 492 dự án (trong đó 170 dự án FDI) với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 90.936,5 tỷ đồng và 2.958,4 triệu USD; Riêng trong các KCN của tỉnh đã thu hút được 249 dự án trong đó có 169 dự án FDI và 80 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh tăng thêm là 2.846,93 triệu USD và 19.278,8 tỷ đồng *(trong tổng số 249 dự án thu hút được vào các KCN có 45 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, 53 dự án thuộc công nghiệp chế tạo, 123 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và 28 dự án thuộc lĩnh vực khác)*.

+ Lũy kế đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 1027 dự án đầu tư còn hiệu lực *(327 dự án FDI và 700 dự án trong nước)* với vốn đăng ký 4.337 triệu USD và 139.048,9 tỷ đồng. Trong đó, trong các Khu công nghiệp (7/8 KCN đang hoạt động) là 459 dự án còn hiệu lực *(284 dự* án FDI và 175 dự án trong nước) với vốn đăng ký 3.886,64 triệu USD và 32.111,79 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016-2020 phát triển mới 3.020 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 44.911 tỷ đồng, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến hết năm 2020 có khoảng 6.770 doanh nghiệp.

Các ngành công nghiệp chủ yếu ưu tiên đều tăng trưởng khá và ổn định, sản phẩm tương đối đa dạng, phong phú, đã xuất hiện nhiều sản phẩm mới có sản lượng lớn... Một số ngành công nghiệp có lợi thế được duy trì phát triển nhanh, đã thu hút được một số dự án có quy mô lớn. Kết quả thực hiện cụ thể:

+ Các chỉ tiêu chủ yếu: Tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp hỗ trợ trong tổng giá trị SXCN tăng dần, từ 19,2% năm 2016 lên năm 2020 ước đạt 25,2% *(mục tiêu Nghị quyết đến 2020 đạt 25%)*; tỷ lệ GTSXCN chế biến năm 2016 đạt 12,3%, ước năm 2020 đạt 17,5% *(mục tiêu đến 2020 đạt 17,3%)*; tỷ lệ GTSXCN chế tạo năm 2016 đạt 12,9%, ước năm 2020 đạt 18,5%*(mục tiêu đến 2020 chiếm 18,5%)*.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp *(giá SS 2010)* năm 2020 đạt 134.013 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 17,4%/năm *(mục tiêu Nghị quyết tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 bình quân trên 15,1%/năm).*

+ Công nghiệp hỗ trợ: Giá trị sản xuất công nghiệp *(GTSXCN, giá SS2010)* năm 2020 đạt 33.800 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 25,2% GTSXCN toàn tỉnh *(mục tiêu Nghị quyết đến 2020 chiếm 25% GTSXCN toàn tỉnh).*

+ Công nghiệp chế biến *(không bao gồm chế biến đá, sản xuất xi măng, thức ăn chăn nuôi)*: Giá trị sản xuất công nghiệp *(giá SS2010)* năm 2020 đạt 23.424 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,5% GTSXCN toàn tỉnh *(mục tiêu Nghị quyết đến 2020 chiếm 17,3% GTSXCN toàn tỉnh).*

+ Công nghiệp chế tạo, lắp ráp: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS2010) năm 2020 đạt 24.926,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18,6% GTSXCN toàn tỉnh *(mục tiêu Nghị quyết đến 2020 chiếm 18,5%).*

+ Giá trị sản xuất công nghiệp trong các KCN năm 2020 đạt trên 90.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 74,3% giá trị SXCN toàn tỉnh, tăng trưởng bình quân 2016-2020 đạt 24,7%/năm *(mục tiêu Nghị quyết đến 2020 chiếm 74% GTSXCN toàn tỉnh và tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 17,4%/năm).*

+ Các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, lắp ráp giữ mức tăng trưởng khá giai đoạn 2016-2020 như: thiết bị điện, điện tử tăng bình quân 26%; nước giải khát tăng 7,2%; bộ dây điện ô tô tăng 11,6%; xe gắn máy tăng 13,9% ...

Kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư hoàn thiện khá đồng bộ; các chính sách thu hút đầu tư được điều chỉnh, bổ sung kịp thời và thực hiện có hiệu quả; đã huy động được nguồn vốn xã hội lớn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

III. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Thuận lợi:

Hà Nam là một tỉnh cửa ngõ của Thủ đô Hà Nội (trung tâm văn hoá, chính trị của cả nước) kết nối với vùng Nam đồng bằng sông Hồng; vị trí đặc biệt này tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và cho phát triển công nghiệp nói riêng mà trong đó phát triển các khu công nghiệp là một hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp lãnh thổ có hiệu quả.

Hà Nam có diện tích tự nhiên 859 km^2 , nằm ở tọa độ địa lý trên 20° vĩ độ Bắc và giữa 105°-110° kinh độ Đông, phía Tây-Nam châu thổ sông Hồng, trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế Bắc bộ. Cách trung tâm Thủ đô Hà Nội hơn 50km, là cửa ngõ phía Nam của Thủ đô; phía Bắc giáp với Thủ đô Hà Nội, phía Đông giáp với Hưng Yên và Thái Bình, phía Nam giáp Nam Định và Ninh Bình, phía Tây giáp Hòa Bình.

Nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam, trên địa bàn tỉnh có quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam chạy qua với chiều dài gần 50km và các tuyến đường giao thông quan trọng khác như quốc lộ 21, quốc lộ 21B, quốc lộ 38,

đường nối 2 cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình. Hơn 4000 km đường bộ bao gồm các đường quốc lộ, tỉnh lộ cùng các tuyến giao thông liên huyện, liên xã đã được rải nhựa hoặc bê tông hóa, hơn 200km đường sông đi lại thuận tiện với nhiều cây cầu đã được xây dựng kiên cố và hàng nghìn km đường giao thông nông thôn tạo thành một mạng lưới giao thông khép kín, tạo điều kiện thuận lợi về đi lại và vận chuyển hàng hóa cho các phương tiện cơ giới từ thành phố Phủ Lý có thể đi tới các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Hồng một cách nhanh chóng và thuận tiện.

Theo thống kê mới nhất, dân số của Hà Nam là 861.820 người, với mật độ dân số là 999 người/km^2, tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,5 %/năm. Trong đó dân số nông thôn là 81%, dân số sinh sống ở khu vực đô thị là 19%. Giáp ranh với các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định có nguồn nhân lực dồi dào.

Số người trong độ tuổi lao động toàn tỉnh chiếm 59,42% dân số. Phần đông lao động có trình độ văn hóa, có khả năng tiếp nhận và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ. Lực lượng lao động khoa học-kỹ thuật dồi dào với khoảng 30.000 người có trình độ từ cao đẳng, đại học và trên đại học *(chiếm 5,8 % lực lượng lao động)*, số lao động có trình độ trung cấp khoảng 20.000 người và sơ cấp, công nhân kỹ thuật là 15.000 người.

Số lao động đã được đào tạo nghề chiếm 46,08 % lao động. Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động nhưng chưa có việc làm hiện còn trên 10 nghìn người, chiếm gần 7,68 % lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động. Hàng năm dân số Hà Nam tăng thêm khoảng 10 nghìn người, tạo thêm nguồn lao động dồi dào, bổ sung cho nền kinh tế quốc dân.

Về trình độ dân trí, Hà Nam đã được công nhận là tỉnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở, bình quân số năm học của một lao động là 10 năm/người *(hệ 12 năm)*. Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp THPT luôn nằm trong tốp đầu của cả nước, năm 2018 đạt tỷ lệ 99,16%, năm 2019 đạt tỷ lệ 97,57%, năm 2020 đạt tỷ lệ 99,12%. Trình độ dân trí và trình độ văn hóa xã hội của dân cư phát triển khá cao, thu nhập và đời sống của đa số dân cư đã được cải thiện và nâng cao đáng kể, đặc điểm nổi trội của cư dân và nguồn lực con người Hà Nam là truyền thống lao động cần cù, vượt lên mọi khó khăn để phát triển sản xuất, là truyền thống hiếu học, ham hiểu biết và giàu sức sáng tạo trong phát triển kinh tế, mở mang văn hóa xã hội. Đây là một nguồn lực đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh nói chung và phát triển các khu công nghiệp trên toàn tỉnh nói riêng.

Hà Nam hiện có 15 cơ sở dạy nghề *(4 trường TW đóng trên địa bàn, 2 trường của tỉnh, 5 trung tâm giới thiệu việc làm và 4 cơ sở dạy nghề của doanh nghiệp)*, tỉnh có chính sách khuyến khích các mô hình đào tạo nghề trên địa bàn, tạo điều kiện cho các mô hình này phát triển, nhằm cung cấp nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế của tỉnh nói chung, cho các khu công nghiệp nói riêng.

- Hà Nam được Chính phủ phê duyệt quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư. Hạ tầng khu, cụm khu cụm công nghiệp ngày càng được đầu tư tốt hơn, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Phát triển các cụm công nghiệp, song song với phát triển các khu công nghiệp được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, nhằm thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa phục vụ nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp lớn nằm trong các Khu Công nghiệp, đồng thời đã có các doanh nghiệp xin nghiên cứu đầu tư vào một số các cụm công nghiệp dự kiến hình thành. Đây là yếu tố rất thuận lợi cho tỉnh Hà Nam xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp.

2. Khó khăn:

- Kết cấu hạ tầng xã hội còn chưa đồng bộ, hạ tầng giao thông tuy phát triển song hiện tại vẫn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp là lĩnh vực kêu gọi đầu tư mới theo quy định tại Nghị định 66/2020/NĐ-CP, Nghị định số 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp cho nên trình tự, thủ tục quy hoạch, thành lập cụm công nghiệp đôi khi còn hiểu theo hướng trình tự, thủ tục của Chủ trương Dự án.

- Việc thu hút các doanh nghiệp tham gia tiếp nhận các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động để nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gặp khó khăn, do không có khả năng sinh lời và cơ chế chưa đủ hấp dẫn.

- Lực lượng lao động tuy nhiều song chất lượng nguồn lực còn hạn chế, nhất là nguồn nhân lực giỏi, có trình độ chuyên môn chuyên ngành kỹ thuật, có khả năng làm việc trong các dây chuyền sản xuất sản phẩm kỹ thuật cao như chế tạo thiết bị, điện tử...

IV. DỰ BÁO NHU CẦU MẶT BẰNG ĐẦU TƯ VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP

- Từ trước năm 2009 (thời điểm ban hành Quyết định 105/2009/QĐ-TTg về quản lý cụm công nghiệp – đây là văn bản đầu tiên về thống nhất quản lý cụm công nghiệp trên phạm vi cả nước), tỉnh Hà Nam thành lập các cụm công nghiệp với mục đích chính tạo mặt bằng cho các cơ sở sản xuất thuộc diện giải tỏa, các cơ sở sản xuất trong các làng nghề chật chội phải di dời ra khỏi khu dân cư, nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ (giao cho UBND cấp huyện hoặc cấp xã làm chủ đầu tư) còn hạn hẹp nên hạ tầng còn chưa đầy đủ. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư hạ tầng còn chưa quan tâm đến lĩnh vực mới này nên rất Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng là doanh nghiệp hầu như không có.

Thời gian gần đây thu hút đầu tư hạ tầng tăng nhanh khi các hiệp định thương mại có hiệu lực, nhất là kể từ khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, làn sóng đầu tư vào Việt Nam trong đó có Hà Nam tăng nhanh, chính vì vậy các nhiều nhà đầu tư xin mở rộng, bổ sung mới cụm công nghiệp để đầu tư hạ tầng thu hút dự án đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh Hà Nam với trên 60 làng nghề TTCN, trên 110 làng có nghề TTCN đang rất cần mặt bằng để di dời các cơ sở công nghiệp nông thôn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất chật chội, nguy cơ ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ…

- Hiện các cụm công nghiệp đã thành lập và đi vào hoạt động, cơ bản đã lấp đầy. Đối với các cụm công nghiệp dự kiến phát triển đều có nhà đầu tư hạ

tầng xin nghiên cứu và cam kết nếu thành lập cụm công nghiệp sẽ thu hút đầu tư và cơ bản lấp đầy cụm công nghiệp ngay trong giai đoạn 2021-2025.

Như vậy có thể khẳng định nhu cầu mặt bằng đầu tư vào cụm công nghiệp trong thời gian hiện nay và những năm tới rất lớn. Do vậy cần phải quy hoạch, bố trí quỹ đất phù hợp để đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư hạ tầng và tình hình thu hút đầu tư hiện nay.

Phần II
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

I. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Về quy hoạch và thành lập

1.1. Về quy hoạch:

- Tỉnh Hà Nam thực hiện quy hoạch cụm công nghiệp trên cơ sở Công văn số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015 của Bộ Công Thương. Đến năm 2020 tỉnh Hà Nam có 18 CCN với tổng diện tích 359 ha, trong đó 17 CCN tiếp tục được rà soát điều chỉnh quy hoạch, còn 01 CCN bổ sung quy hoạch (điểm CN-TTCN Trung Lương, Bình Lục).

- Ngày 03/4/2017, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 469/TTg-CN đồng ý cho CCN Kiện Khê I sáp nhập vào Khu Công nghiệp Liêm Phong – Thanh Liêm và đổi tên thành KCN Thanh Liêm. Như vậy, còn 17 CCN được quy hoạch đến năm 2020 với diện tích là 314ha.

- Ngày 26/02/2020, UBND tỉnh Hà Nam có Công văn số 436/UBND-TH về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch CCN trên địa bàn tỉnh Hà Nam và thành lập CCN Châu Giang, thị xã Duy Tiên.

+ Rút khỏi quy hoạch CCN đến năm 2020 gồm: CCN Kiện Khê (2,6ha), CCN Nha Xá (3ha) và CCN Tiêu Động (10ha) do không đủ điều kiện để thành lập CCN theo quy định tại NĐ 68/2017/NĐ-CP,

+ Điều chỉnh giảm diện tích CCN An Mỹ và Đồn Xá 31,7 ha (từ 41,7 ha xuống còn 10 ha) do khó thu hút, giao thông không thuận tiện, không có khả năng phát triển.

+ Bổ sung CCN Châu Giang với diện tích khoảng 44 ha vào mạng lưới quy *hoạch CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.*

Như vậy sau điều chỉnh, số lượng CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 còn 15 CCN với tổng diện tích là 314 ha *(Chi tiết theo biểu đính kèm - Biểu 1)*

(1) CCN Nam Châu Sơn; (2) CCN Tiên Tân; (3) CCN Kim Bình; (4) CCN Cầu Giát; (5) CCN Hoàng Đông (Ngọc Động); (6) CCN Hòa Hậu; (7) CCN Bình Lục; (8) CCN An Mỹ; (9) CCN Trung Lương; (10) CCN Thanh Hải; (11) CCN Thanh Lưu; (12) CCN Thi Sơn; (13) CCN Nhật Tân; (14) CCN Biên Hòa; (15) CCN Châu Giang.

1.2. Về thành lập:

Đến năm 2020, UBND tỉnh Hà Nam đã Quyết định thành lập đối với 15 CCN, trong đó có 02 CCN được thành lập theo quy định tại Quyết định

105/2009/QĐ-TTg, 11 CCN được xử lý thành lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT, 02 CCN được thành lập theo quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP.

Trong 11 CCN được xử lý thành lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT đều được hình thành và hoạt động từ những năm 2004-2005 (khi chưa có các quy định quản lý về CCN). Thời điểm đó, có 03 CCN (CCN Hòa Hậu, CCN Nhật Tân, CCN Thanh Lưu) gọi là Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề; còn lại đều gọi là Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp.

1.3. Về tình hình sử dụng đất thực tế đến tháng 9/2021:

Hiện nay, tổng diện tích đất đang sử dụng tại các CCN và các vị trí tiếp giáp CCN được quy hoạch trong CCN (bao gồm: diện tích đã giao đất, cho thuê đất trong CCN và diện tích theo chủ trương dự án đầu tư tại các vị trí tiếp giáp CCN được quy hoạch trong CCN là 314 ha) đảm bảo đúng bằng diện tích sau điều chỉnh quy hoạch.

Tuy nhiên, so với chỉ tiêu đất CCN được phân bổ đến năm 2020 tỉnh Hà Nam là 236 ha (theo Nghị 37/NQ-CP năm 2018 của Chính phủ) thì diện tích đất đã giao đất, cho thuê đất trong CCN (theo số liệu diện tích đất CCN đến tháng 9/2021 do Sở TNMT cung cấp tại Văn bản số 1684/STN&MT-GĐ ngày 21/9/2021 là 209 ha tương ứng với 14 CCN, không tính diện tích đất xây dựng hạ tầng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm - Biểu 2)

2. Về đầu tư hạ tầng đối với 15 CCN có Quyết định thành lập

Hạ tầng CCN được chia thành 3 nhóm:

- Nhóm 1: Có 9 CCN được hỗ trợ xây dựng hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách *(Nam Châu Sơn, Biên Hoà, Cầu Giát, Hoà Hậu, Kim Bình, Thi Sơn, Nhật Tân, Hoàng Đông, Thanh Lưu).*

+ Các hạng mục công trình hạ tầng cơ bản hoàn thành như đường giao thông, thoát nước, kè mương, điện chiếu sáng, lát hè, trồng cây xanh...

+ CCN Cầu Giát - Duy Tiên đã có công trình xử lý nước thải tập trung *(Dự án Trạm xử lý nước thải hỗn hợp sinh học-chế biến nông sản thực phẩm, công suất 1.200m^3/ngày do Trung tâm phát triển CCN Duy Tiên quản lý vận hành, khai thác).*

+ Các CCN thuộc nhóm này đã lấp đầy 100% diện tích và hoạt động tương đối ổn định.

- Nhóm 2: 03 CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư gồm:

+ CCN Bình Lục, huyện Bình Lục được xây dựng hạ tầng bằng nguồn vốn của doanh nghiệp do Công ty CP Bình Mỹ làm chủ đầu tư; cơ sở hạ tầng đã cơ bản hoàn thành; tỷ lệ lấp đầy đạt 100% diện tích, đã có trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 250m^3/ngày đêm.

+ CCN Trung Lương, Bình Lục có diện tích đất theo quy hoạch và thành lập là (10,6ha) do công ty CP phát triển hạ tầng công nghiệp Hà Nam làm chủ đầu tư đang đầu tư xây dựng hạ tầng, hiện đang hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đã lấp đầy.

+ CCN Châu Giang, Duy Tiên được bổ sung quy hoạch và thành lập với diện tích 39,69 ha do Công ty Cổ phần Công nghiệp chế tạo ô tô Hồng Đức làm chủ đầu tư, đang triển khai xây dựng.

- Nhóm 3: 3 CCN không có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng (gồm các CCN: Thanh Hải, An Mỹ - Đồn Xá, Tiên Tân) và phần mở rộng CCN Kim Bình, do các doanh nghiệp thuê đất sản xuất kinh doanh tự đầu tư xây dựng hạ tầng dùng chung nhưng đều chưa có trạm xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

+ CCN Thanh Hải, huyện Thanh Liêm đã lấp đầy 100% diện tích. Hiện nay, các doanh nghiệp thuê đất sản xuất tự đầu tư xây dựng hạ tầng dùng chung (đường nội bộ, đường gom) hiện chưa có điểm đấu nối.

+ CCN Tiên Tân (thành phố Phủ Lý), các doanh hoạt động bám mặt đường, xen kẹp dân cư và đấu nối trực tiếp ra QL1A (tạm tính từ km4 đến km7), không có đường gom. Năm 2018, CCN này đã có QHCT 1/2000 với diện tích 17,6 ha, vị trí được điều chỉnh bao gồm phần diện tích (gần 6 ha) của 3 doanh nghiệp đang hoạt động *(Công ty CP APPE JV Việt Nam, Công ty CP Đất hiếm Việt Nam, Dự án Xưởng sửa chữa ô tô của Công ty CP XD phát triển Việt Úc)* và mở rộng khoảng 11 ha).

+ CCN An Mỹ - Đồn Xá, huyện Bình Lục dự kiến điều chỉnh còn 10ha, có 3 doanh nghiệp đang hoạt động đấu nối trực tiếp ra đường Ngô Gia Bẩy, cơ bản đã hết diện tích đất CN.

+ Phần chưa đầu tư xây dựng hạ tầng 40 ha của CCN Kim Bình (gồm 23 ha thuộc Quyết định thành lập và phần mở rộng 17 ha nhưng chưa xây dựng hạ tầng): Hiện có 8 dự án được chấp thuận chủ trương. Trong đó 6/8 dự án đã được giao đất đầu tư xây dựng, đã đi vào hoạt động (dự án của các doanh nghiệp: Công ty CP vinaspc, Công ty CP Kiên An, Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Winphamar, Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng, Công ty CP AISA FEED MILLS Hà Nam, Công ty TNHH May Kim Bình), các dự án tự làm đường tạm (đấu nối với đường nội bộ trong Cụm), chưa được dải nhựa gây bụi bặm, ô nhiễm môi trường xung quanh; còn lại 2/8 dự án chưa được giao đất (dự án của các doanh nghiệp: Công ty TNHH ĐT&XD Trung Linh, Công ty TNHH national State Industries). Bên cạnh đó, 01 dự án (của công ty TNHH dược phẩm mỹ phẩm SHP) đã có chủ trương nghiên cứu đầu tư.

3. Kết quả hoạt động Cụm công nghiệp

3.1. Về thu hút đầu tư:

Tính đến nay, đã thu hút được 176 doanh nghiệp/hộ kinh doanh đăng ký với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 8.687 tỷ đồng (trong đó, vốn đầu tư đã thực hiện 5.452 tỷ đồng), trong đó có 162 DN/HKD đang hoạt động, 02 DN/HKD đang ngừng hoạt động, 06 DN/HKD đang xây dựng cơ bản và 06 doanh nghiệp chưa đầu tư xây dựng do chưa được giao đất. Trong tổng số 176 Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh hoạt động trong CCN có 19 Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (01 DN Singapo, 02 DN Nhật Bản, 07 DN Hàn Quốc, 09 DN Trung Quốc) còn lại là các doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong nước.

3.2. Về lao động:

Đã thu hút 11.881 người, tăng hơn 2.881 người so với năm 2015 *(năm 2015 thu hút 9.000 người)*, trong đó lao động phổ thông chiếm khoảng 80% (*chủ yếu là lao động trong tỉnh*). Một số doanh nghiệp thu hút lao động nhiều chủ yếu là các dự án may mặc, sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất đồ chơi trẻ em *(chiếm 50% tổng số lao động trong CCN)*. Thu nhập bình quân từ 5-7 triệu đồng/người/tháng *(tăng 2 triệu đồng so với năm 2016)*.

3.3. Về kết quả sản xuất kinh doanh:

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của CCN được nâng cao thể hiện qua tình hình nộp ngân sách các năm gần đây tăng mạnh.

- Doanh thu năm 2020 đạt: 14.151 tỷ đồng tăng 6.234 tỷ đồng so với năm 2016 *(năm 2016 DT đạt 7.917 tỷ đồng)*

- Nộp ngân sách nhà nước năm 2020: 394,41 tỷ đồng tăng 265,99 tỷ đồng so với năm 2016 *(năm 2016 nộp 128,42 tỷ đồng)*. Trong 5 năm tổng số nộp ngân sách đạt 1.579 tỷ đồng (gồm cả thuế nội địa và thuế xuất nhập khẩu, không tính tiền thuê đất).

- Tiền thuê đất hàng năm trung bình khoảng 8 tỷ đồng/năm.

- Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020: 300 triệu USD (trong đó kim gạch xuất khẩu đạt 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu).

Doanh nghiệp có doanh thu và nộp ngân sách cao hàng năm tập trung ở một số Doanh nghiệp sau: Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Tân Phát (nay là Công ty CP AISA FEED MILLS Hà Nam) - thuộc phần dự kiến mở rộng CCN Kim Bình ; Công ty CP APPE JV Việt Nam - CCN Tiên Tân; Công ty CP Khoáng sản FECON - CCN Thi Sơn; Công ty CP Casablanca Việt Nam, Công ty TNHH NITTOKU Việt Nam, Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Hải Linh Hà Nam thuộc phần dự kiến mở rộng CCN Thi Sơn; Công ty TNHH JY Plastic - CCN Bình Lục ; Công ty TNHH sản xuất đồ gia Dụng Elmich - thuộc đất quy hoạch CCN An Mỹ; Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội - CCN Cầu Giát.

(Chi tiết theo biểu đính kèm Biểu 3)

3.4. Hiệu quả kinh tế- xã hội của các nhóm doanh nghiệp, nhóm CCN *(Chi tiết theo biểu đính kèm Biểu 4)*

3.4.1. Đối với nhóm doanh nghiệp (DN):

- Nhóm DN có vốn đầu tư nước ngoài: 19 DN (gồm 05 DN thuê nhà xưởng, 14 Dự án thuê đất với nhà nước và Chủ đầu tư hạ tầng), trong đó có: 1 DN Singapo, 2 DN Nhật Bản (01 DN xây dựng nhà xưởng cho thuê - công ty IDE, 01 công ty thuê nhà xưởng của công ty IDE là Nikotu - CCN Thi Sơn), 7 DN Hàn Quốc, 9 DN Trung Quốc. Các DN này tập trung chủ yếu ở CCN Bình Lục. Về hiệu quả hoạt động:

+ Diện tích đất thuê, đất sử dụng: 44,42ha (chiếm 19,77% toàn CCN);

+ Tổng mức đầu tư 2.126 tỷ đồng, chiếm 25% toàn CCN (tỷ suất đầu tư 47,86 tỷ/ha, bằng 126% tỷ suất đầu tư BQ chung);

+ Lao động 2020 đạt 4.978 người (chiếm gần 42% lao động toàn CCN, đạt 112 lao động/ha, bằng 210 % lao động BQ chung);

+ Doanh thu 2020: 2.436 tỷ đồng (chiếm 17% doanh thu toàn CCN, đạt 54,85 tỷ đồng/ha, bằng 87% doanh thu BQ chung);

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu 2020: 105,8 triệu USD (chiếm 35% toàn CCN, đạt 2,38 triệu USD/ha, bằng 177% kim ngạch XNK BQ chung);

+ Nộp thuế 2020: 45,6 tỷ đồng (chiếm 11,5% toàn CCN, đạt 1,026 tỷ đồng/ha, bằng 58% số thuế BQ chung);

- Nhóm DN ngoài tỉnh: 29 DN (trong đó, 03 DN có mã số thuế không thuộc tỉnh quản lý còn lại đã đăng ký mã số thuế ở tỉnh hoặc chi nhánh tỉnh, 2 DN thuê nhà xưởng);

+ Diện tích thuê đất, đất sử dụng: 76,53ha (Chiếm 34,07 % toàn CCN);

+ Tổng mức đầu tư 3.842 tỷ đồng, chiếm 45% toàn CCN (tỷ suất đầu tư 50,2 tỷ/ha, bằng 132% tỷ suất đầu tư BQ chung);

+ Lao động 2020 đạt 1.963 người (chiếm gần 16 % lao động toàn CCN, đạt 26 lao động/ha, bằng 48,5% lao động BQ chung);

+ Doanh thu 2020: 1.967 tỷ đồng (chiếm 14% doanh thu toàn CCN, đạt 25,7 tỷ đồng/ha, bằng 40,82 % doanh thu BQ chung);

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu 2020: 21 triệu USD (chiếm 7% toàn CCN, đạt 0,27 triệu USD/ha, bằng 20% kim ngạch XNK BQ chung);

+ Nộp ngân sách 2020: 219 tỷ đồng (riêng 2 DN Hải Linh nộp 152 tỷ đồng và Emich nộp 50 tỷ đồng (chiếm 55,5% toàn CCN), đạt 2,87 tỷ đồng/ha, bằng 163% số thuế BQ chung);

- Nhóm DN trong tỉnh: 128 DN và HKD (23 HKD, 105 DN):

+ Diện tích thuê, đất đất sử dụng: 103,6 ha (Chiếm 46,16% toàn CCN);

+ Tổng mức đầu tư 2.544 đồng, chiếm 30% toàn CCN (tỷ suất đầu tư 24,5 tỷ/ha, bằng 64,7% tỷ suất đầu tư BQ chung);

+ Lao động 2020 đạt 4.940 người (chiếm gần 42 % lao động toàn CCN, đạt 48lao động/ha, bằng 90% lao động BQ chung);

+ Doanh thu 2020: 9.747 tỷ đồng (chiếm 69 % doanh thu toàn CCN, đạt 94 tỷ đồng/ha, bằng 149% doanh thu BQ chung);

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu 2020: 174 triệu USD (chiếm 58% toàn CCN, đạt 1,67 triệu USD/ha, bằng 125 % kim ngạch XNK BQ chung);

+ Nộp ngân sách 2020: 129,4 tỷ đồng (chiếm 33 % toàn CCN, đạt 1,248 tỷ đồng/ha, bằng 71% số thuế BQ chung);

So sánh 3 nhóm doanh nghiệp, nếu theo chỉ tiêu về sử dụng lao động thì nhóm doanh nghiệp FDI giải quyết việc làm cho nhiều lao động nhiều nhất; nếu theo chỉ tiêu về nộp ngân sách thì nhóm doanh nghiệp ngoài tỉnh nộp ngân sách cao nhất.

3.4.2. Đối với CCN làng nghề trước đây:

CCN làng nghề trước đây có 03 CCN (Thanh Lưu, Nhật Tân, Hoàng Đông), mục đích thu hút di dời chủ yếu là các hộ sản xuất trong làng nghề, như CCN Nhật

Tân thu hút nghề chế biến gỗ, CCN Hoàng Đông thu hút nghề mây tre đan.

- Đối với CCN Nhật Tân có diện tích là 10,5ha (trong đó 7,4 ha đất công nghiệp cho thuê đạt 100%, hiện có 35 DN/KHD đang hoạt động) CCN này trước đây thu hút nhà đầu tư (ngành nghề chủ yếu là mộc dân dụng) vào với diện tích tối thiểu là 1000 m^2. Tuy nhiên đến này các DN/HKD tự ý chia cắt đất (với diện tích nhỏ khoảng 500m^2, cá biệt có hộ chia cắt mảnh đất khoảng 200m^2), xây tường bao, xây nhà xưởng kết hợp nhà ở... một số HKD đã chuyển đổi thành doanh nghiệp, vẫn còn 17 HKD đang hoạt động nhỏ lẻ chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư (nhất là đối với các HKD chuyển nhượng lại cho nhau).

- Đối với CCN Hoàng Đông có diện tích là 9,2ha (trong đó diện tích đất công nghiệp là 7,37 ha đã cho thuê 6,4ha (mới thu hồi của công ty Long tre 0,87ha), hiện nay có 22 DN/HKD đang hoạt động). Ngành nghề sản xuất chính trước đây là mây tre đan (15/18 đơn vị đăng ký ban đầu là ngành nghề mây tre đan). Đến nay chỉ còn 7đơn vị hoạt động theo ngành nghề mây tre đan, còn lại các đơn vị đã chuyển đổi ngành nghề khác như cơ khí, may, cho thuê nhà xưởng, sản xuất sơn...05 đơn vị chưa thực hiện chuyển đổi ngành nghề theo quy định, đó là Cty TNHH Hạnh Bình chuyển sang sản xuất cơ khí, HKD Nguyễn Xuân Quang cho thuê nhà xưởng để sản xuất sơn, HKD Đỗ Trần Cao (chia thành 3 phần riêng biệt: Cho DN nước ngoài thuê sản xuất mỹ ký, cho DN trong nước thuê làm kho bán buôn thuốc thú y, bảo vệ thực vật, phần còn lại để sản xuất hàng mây tre đan), DNTN Thanh Hằng cho thuê một phần để sản xuất mỹ ký, HKD ông Nguyễn Văn Quảng đã chuyển thành đổi thành công ty XNK Hoàng Tân Đạt. 01 DN chưa triển khai xây dựng dự án đi vào hoạt động là Cty Long tre đã được thu hồi chấm dứt chủ trương đầu tư, 01 HKD Nguyễn Thị Xuân không hoạt động (chỉ có 1 ngôi nhà dùng để ở), phần còn lại cho thuê.

- CCN Thanh Lưu có diện tích là 5,7 ha (trong đó diện tích đất công nghiệp là 5,17 ha, đã lấp đầy 100%, có 6 dự án đầu tư thuê đất). Hiện nay, có 7 DN đang hoạt động trong CCN, trong đó 01 Công ty CP cọc và bê tông vina68 thuê 1 phần diện tích của Công ty xây dựng Đồng Tâm để làm trạm trộn bê tông chưa thực hiện các thủ tục theo quy định, 01 Công ty TNHH may thời trang Hữu Minh Việt Nam thuê lại nhà xưởng của Công ty Dệt may Châu Giang được UBND tỉnh chấp thuận.

Nhìn vào biểu 4, ta nhận thấy 3 CCN làng nghề trước đây tỷ suất vốn đầu tư rất thấp, thứ tự CCN Thanh Lưu, Nhật Tân, Hoàng Đông: Chỉ đạt 43%, 49%, 62% so với tỷ suất đầu tư toàn CCN; sử dụng nhiều lao động, gấp 2 đến 3 lần mức sử dụng lao động BQ toàn CCN; Doanh thu rất thấp (CCN Thanh lưu) và đặc biệt nộp ngân sách chỉ bằng 11 đến 40% mức bình quân chung toàn CCN. Như vậy, hiệu quả của các CCN làng nghề trước đây rất thấp.

4. Hiện trạng đơn vị kinh doanh hạ tầng CCN

- Có 03 CCN chủ đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp: CCN Bình Lục (hình thành trước 2009 và được thành lập năm 2014); CCN Trung Lương (được thành lập năm 2019) và CCN Châu Giang (được thành lập năm 2020).

- Đối với 9 CCN được hỗ trợ xây dựng hạ tầng bằng nguồn ngân sách, trước năm 2010 do UBND huyện hoặc UBND xã làm chủ đầu tư.

+ Tại thị xã Duy Tiên và huyện Kim Bảng, đã thành lập 2 Trung tâm phát triển CCN thuộc huyện thực hiện chức năng kinh doanh hạ tầng các CCN (*việc thành lập Trung tâm thực hiện theo QĐ 105/2009/QĐ-TTg) (đó là 5 CCN: Cầu Giát, Hoàng Đông, Biên Hòa, Nhật Tân, Thi Sơn).*

+ 4 huyện, thành phố còn lại giao cho phòng Kinh tế/KTHT thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm PTCCN nhưng hiện nay các phòng Kinh tế/KTHT khó thực hiện được nhiệm vụ kinh doanh hạ tầng do không có chức năng kinh doanh hạ tầng các CCN *(đó là 4 CCN: Nam Châu Sơn, Kim Bình, Thanh Lưu, Hòa Hậu).*

- 3 CCN đang hoạt động còn lại (Thanh Hải, An Mỹ - Đồn Xá, Tiên Tân và phần mở rộng của CCN Kim Bình) không có đơn vị kinh doanh hạ tầng .

5. Công tác bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp

- Trong 15 CCN được thành lập, đến nay mới có 4 CCN được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm: CCN Nhật Tân; CCN Bình Lục; CCN Trung Lương (cho diện tích 68,71 ha); CCN Châu Giang).

- 02/15 CCN đã có trạm xử lý nước thải tập trung đã đi vào hoạt động (CCN Cầu Giát và CCN Bình Lục),

- Hàng năm, tổ chức lấy mẫu đánh giá mức độ ô nhiễm tại một số CCN như: CCN Ngọc Động, CCN Cầu Giát, huyện Duy Tiên; CCN Thi Sơn, CCN Biên Hòa, CCN Nhật Tân, huyện Kim Bảng; CCN Bình Lục, huyện Bình Lục; CCN Kim Bình, thành phố Phủ Lý (theo Quyết định 520/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hà Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030). Kết quả phân tích cho thấy một số CCN đang có dấu hiệu ô nhiễm về nước thải và ô nhiễm bụi như: CCN Hoàng Đông, CCN Biên Hòa, CCN Kim Bình, CCN Cầu Giát.

- Các Dự án đầu tư vào trong CCN đều đã thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án vẫn còn một số dự án đã thực hiện chuyển đổi ngành nghề sản xuất, nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục liên quan nhất là thủ tục về môi trường, đặc biệt một số hộ KD tại CCN Nhật Tân tự chia tách đất và thực hiện sản xuất kinh doanh.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về quy hoạch, thành lập CCN

- Diện tích Quy hoạch CCN đến 2020 điều chỉnh còn 314 ha, đã lấp đầy 100%, trong khi đó nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh, thu gom xử lý nước thải tập trung của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và các cơ sở sản xuất trong các làng nghề TTCN (65 làng nghề) là rất lớn.

- Diện tích một số CCN trên địa bàn chưa thống nhất (về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết, quyết định thành lập).

- Một số CCN tuy đã có Quyết định thành lập nhưng đến nay đã được quy hoạch mở rộng và chấp thuận cho các Dự án nhưng chưa có Quyết định mở rộng CCN (CCN Kim Bình, CCN Thi Sơn, CCN Trung Lương), rất khó khăn trong công tác quản lý; hoặc diện tích thực hiện thấp hơn so với diện tích thành lập nên cần phải điều chỉnh (CCN Nhật Tân).

- 12 CCN chưa có Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư không phù hợp, nên cần phải điều chỉnh sửa đổi hoặc thay thế.

2. Về hạ tầng CCN, xử lý nước thải tập trung

- CCN không có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng, các doanh nghiệp tự làm đường kết nối dẫn đến không đồng bộ (làm đường đi tạm).

- Việc thu hút đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung đối với các CCN đã được hỗ trợ xây dựng từ ngân sách nhà nước trước năm 2009, hiện đã lấp đầy nên rất khó khăn. Mặc dù tỉnh có cơ chế hỗ trợ nhưng chưa đủ hấp dẫn các nhà đầu tư. Hiện nay, các doanh nghiệp được yêu cầu tự xử lý nước thải đạt cột A trước khi xả ra môi trường.

- Một số CCN được hỗ trợ đầu tư hạ tầng bằng nguồn vốn ngân sách nhưng chưa thu được tiền sử dụng hạ tầng để duy trì, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường...

3. Về năng lực, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp/hộ sản xuất trong cụm TTCN làng nghề trước đây

- Quy mô, năng lực của doanh nghiệp, hộ kinh doanh còn hạn chế, đặc biệt là CCN Nhật Tân, CCN Hoàng Đông (vốn ít, năng lực quản trị yếu, nhà xưởng chật hẹp, mật độ xây dựng lớn không phù hợp với quy chuẩn, ...)

- Còn 16 hộ ở CCN Nhật Tân và 02 hộ ở CCN Hoàng Đông chưa chuyển sang mô hình doanh nghiệp.

- Một số DN/HKD sử dụng đất chưa đúng ngành nghề đăng ký.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Hoạt động CCN kể từ khi thực hiện đồng bộ các giải pháp được đề ra trong các Kết luận, Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh đã có những chuyển biến tích cực rõ nét, góp phần xây dựng, đảm bảo an sinh xã hội địa phương.

- Hoạt động CCN đi vào nền nếp, doanh thu và nộp ngân sách năm sau cao hơn năm trước (nộp ngân sách năm 2020 là 385 tỷ đồng gấp 32 lần so với năm 2015 (năm 2015: 12 tỷ đồng);

- Giải quyết lao động dôi dư tại địa phương, lao động trung tuổi trở về từ các doanh nghiệp trong KCN;

- Ý thức chấp hành quy định pháp luật của nhà đầu tư được nâng cao.

2. Tồn tại, hạn chế

- Nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh, tập trung thu gom xử lý nước thải của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và các cơ sở sản xuất trong các làng nghề TTCN (65 làng nghề) là rất lớn nhưng chưa bố trí được quỹ đất để phát triển CCN.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ dành cho đầu tư, xây dựng, nâng cấp hạ tầng CCN theo quy định còn hạn chế.

- Việc phát triển các CCN trong thời gian qua mới chú trọng đến phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật nội bộ, chưa quan tâm nhiều đến phát triển hạ tầng khung

liên kết và hạ tầng xã hội; chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế của các khu vực có điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội.

- Đa số các CCN chưa được đầu tư công trình xử lý nước thải tập trung, hạ tầng cụm chưa được đồng bộ, doanh nghiệp chưa quyết liệt tự đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải của dự án đạt tiêu chuẩn cột A, QCVN 40: 2011/BTNMT *(theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh số 3605/UBND- TH ngày 02/12/2020).*

Phần III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Xây dựng, phát triển các cụm công nghiệp là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với vùng, với cả nước, phù hợp với quy hoạch tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Không phát triển cụm công nghiệp mới trong khu đô thị, thành phố; củng cố và duy trì các CCN đang hoạt động ổn định; hoàn thiện mở rộng một số CCN theo quy hoạch được duyệt trên cơ sở cập nhật diện tích các dự án đã triển khai, các dự án có chủ trương đầu tư và chủ trương nghiên cứu theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phát triển mới cụm công nghiệp tại các địa phương thuộc vùng nông thôn, kinh tế chưa phát triển, nay có lợi thế về quy hoạch giao thông, tận dụng nguồn lao động tại chỗ tại địa phương, tránh xung đột giao thông tập trung vào các khu, cụm công nghiệp lớn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đồng thời chuyển dần công nghiệp từ thành phố về khu vực nông thôn.

- Xây dựng CCN phải đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo hướng văn minh, hiện đại; đẩy mạnh thu hút đầu tư, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hiệu quả.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung:

- Phương án phát triển CCN nhằm hình thành hệ thống CCN thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

- Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021 - 2030 nhằm định hướng quỹ đất, phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm vào những khu vực có tiềm năng, đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất công nghiệp, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho các KCN, giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường, nhất là các vũng lõm thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hướng tới phát triển đồng đều tại các địa phương. Quan tâm phát triển cụm công nghiệp gắn với làng nghề có triển vọng phát triển, tạo quỹ đất phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các cơ sở sản xuất, chế biến gây ô nhiễm môi trường.

- Giai đoạn sau 2030, hình thành được một số CCN phát triển hiện đại. Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế; từng bước di dời các doanh nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp (đã hết thời gian thuê đất) vào các khu, cụm công nghiệp tập trung.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Giai đoạn 2021-2025:

- Các cụm công nghiệp đã lấp đầy, đang hoạt động ổn định tiếp tục giữ nguyên hiện trạng; đồng thời hoàn chỉnh xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, đặc biệt là khu xử lý nước thải tập trung. Trước mắt, đối với các cụm công nghiệp chưa có trạm xủ lý nước thải tập trung, yêu cầu các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước tại đạt tiêu chuẩn cột A, QCVN 40:2011/BTNMT khi thải ra môi trường.

- Mở rộng và thành lập mới các cụm công nghiệp có vị trí giao thông thuận lợi, phù hợp với các quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, trong đó có các cụm công nghiệp gắn với làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%. Phấn đấu đến năm 2025, thu hút đầu tư lấp đầy trên 60% diện tích các CCN mới thành lập.

- Đến năm 2025, tạo việc làm mới cho khoảng 11 nghìn lao động.

2.2. Giai đoạn từ 2026-2030:

- Tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng, phấn đấu lấp đầy các cụm công nghiệp đã được thành lập giai đoạn 2021 - 2025. Quan tâm thu hút các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước có năng lực, trình độ công nghệ cao, máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại, thân thiện môi trường. Phấn đấu đến năm 2030, thu hút đầu tư lấp đầy trên 90% diện tích các CCN.

- Đến năm 2030, tạo việc làm mới cho khoảng 10 nghìn lao động.

2.3. Định hướng phát triển đến 2050:

- Tiếp tục xem xét bổ sung một số cụm công nghiệp cho phù hợp để đảm bảo quỹ đất cho phát triển công nghiệp, đồng thời tập trung hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp vệ tinh xung quanh khu vực. Tập trung thu hút các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện môi trường, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đóng góp nhiều ngân sách.

- Duy trì sản xuất công nghiệp với nhiều quy mô, trình độ khác nhau phù hợp với định hướng chung và lợi thế của từng vùng, từng địa phương, hình thành các doanh nghiệp vệ tinh phục vụ sản xuất cho các nhà máy lớn trong khu công nghiệp. Dịch chuyển các cơ sở sản xuất ở vị trí không thuận lợi, gây ô nhiễm môi trường vào các cụm công nghiệp.

III. KỊCH BẢN VÀ LUẬN CHỨNG LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Kịch bản các phương án phát triển:

Việc lựa chọn các phương án phát triển dựa trên cơ sở phát huy được lợi

thế của tỉnh so với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, đồng thời phải phù hợp với xu thế chung để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh mạnh, bền vững. Phương án phát triển cụm công nghiệp được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Nghị quyết của Tỉnh uỷ Hà Nam về đẩy mạnh phát triển công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo và dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 203. Phương án được xây dựng phải đảm bảo tính khả thi và sát với thực tế. Phương án được lựa chọn sẽ là phương án tốt nhất, hợp lý nhất và hiện thực nhất.

Căn cứ vào mục tiêu Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đã đề ra, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng bình quân từ 10% trở lên; cơ cấu kinh tế đến năm 2025 đối với ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 65,2%; Căn cứ điều kiện thực tế và một số dự báo một số yếu tố ảnh hưởng trong giai đoạn quy hoạch, phát triển cụm công nghiệp sẽ xây dựng trên 2 phương án sau:

- Phương án 1: rút khỏi quy hoạch một số cụm công nghiệp không có khả năng phát triển, giữ nguyên các cụm công nghiệp hiện có và mở rộng một số cụm công nghiệp có khả năng phát triển; chỉ quy hoạch một số CCN đặc thù trên cơ sở tận dụng các điều kiện hạ tầng sẵn có đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương, hoàn thiện thủ tục mở rộng các CCN đã được quy hoạch và được UBND tỉnh chấp thuận các Dự án đầu tư. Bên cạnh đó, phát triển một số CCN ở khu vực có làng nghề đang hoạt động tốt, để tạo mặt bằng cho các cơ sở có đủ năng lực mở rộng, di dời khỏi khu dân cư.

Phương án này tập trung hoàn thiện đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp hiện có và mở rộng một số CCN để thu hút đầu tư. Hạn chế phát triển CCN mới.

- Phương án 2: rút khỏi quy hoạch một số cụm công nghiệp không có khả năng phát triển, giữ nguyên các cụm công nghiệp hiện có và mở rộng một số cụm công nghiệp có khả năng phát triển; trên cơ sở cân đối quỹ đất phát triển công nghiệp, hoàn thiện thủ tục mở rộng các CCN đã được quy hoạch và được UBND tỉnh chấp thuận các Dự án đầu tư; bổ sung phát triển các cụm công nghiệp mới thuận lợi về giao thông, khả năng phát triển tốt và tỷ lệ lấp đầy cao (bao gồm cả một số CCN ở khu vực có làng nghề đang hoạt động tốt, để tạo mặt bằng cho các cơ sở có đủ năng lực mở rộng, di dời khỏi khu dân cư).

Phương án này đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, có tính đến việc đã và đang thu hút được các nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, tính đến việc đón "làn sóng" đầu tư sau khi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết có hiệu lực, nhất là các Hiệp định thương mại tư do (EVFTA), Hiệp định bảo hộ đầu tư (EVIPA) giữa Việt Nam - Liên minh Châu Âu, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vừa ký kết, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và hậu Covid -19...

2. Luận chứng lựa chọn phương án phát triển:

Một phương án chiến lược phát triển phù hợp cho tỉnh phải là phương án có tính hiện thực và tích cực. Để ngành công nghiệp có thể đạt tới trình độ phát

triển mà vẫn đảm bảo được khả năng huy động vốn đầu tư, đảm bảo giải quyết các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án được lựa chọn cần được huy động tốt nhất các tiềm năng nội lực phù hợp với sự khai thác các yếu tố ngoại lực và phải là hiện thực, có tính khả thi cao.

- Phương án 1: Có ưu thế hạn chế sử dụng đất lúa, tập trung quỹ đất cho phát triển nông nghiệp và các các lĩnh vực khác. Tuy nhiên phương án này không phù hợp với các quy định về tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển, đồng thời cũng không tính đến những lợi thế về làn sóng đầu tư hiện nay.

- Phương án 2: Có tính hiện thực cao, vì hầu hết các cụm công nghiệp bổ sung và mở rộng đều có nhà đầu tư hạ tầng xin đăng ký nghiên cứu. Phương án này phù hợp với định hướng tăng trưởng công nghiệp của tỉnh đến năm 2030. Hơn nữa, dựa vào hiện trạng, tình hình thu hút đầu tư và dựa trên làn sóng đầu tư đang chuyển dịch vào Việt Nam, cho thấy việc lựa chọn phương án này là phù hợp và hoàn toàn có khả năng đạt được. Các giải pháp huy động nguồn lực được tính toán đồng bộ, và tổ chức thực hiện sẽ đảm bảo tính khả thi của phương án. Phương án đảm bảo được tính linh hoạt, cơ động khi phát sinh những khó khăn chưa lường trước được cũng như xuất hiện các thuận lợi, thời cơ mới trong quá trình phát triển.

Xét trên tổng thể và sau khi phân tích thì Phương án 2 là phương án lựa chọn để xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030. Trong trường hợp không thuận lợi do dịch Covid 19 (về vốn đầu tư, nguồn nhân lực, khả năng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế...) có thể chuyển sang phương án 1 để đảm bảo phù hợp với tốc độ tăng trưởng và thu hút đầu tư.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 28 CCN với tổng diện tích khoảng 1.196 ha, cụ thể như sau:

1. Đối với 15 CCN đã có Quyết định thành lập:

***1.1. 01 CCN rút khỏi quy hoạch*:**

Rút CCN An mỹ - Đồn Xá (Bình Lục) ra khỏi phương án phát triển CCN do vị trí không có khả năng phát triển. (Mặc dù CCN đã được thành lập nhưng do vị trí không thuận lợi nên không thu hút được chủ đầu tư hạ tầng. Hết năm 2020, chỉ dừng lại 3 doanh nghiệp thuê đất sản xuất kinh doanh với diện tích khoảng 7 ha).

1.2. Tiếp tục củng cố, duy trì phát triển và hoàn thiện theo hiện trạng 13 CCN với tổng diện tích 321,78 ha:

- 11 CCN (CCN Nam Châu Sơn; CCN Tiên Tân; CCN Cầu Giát; CCN Hoàng Đông (Ngọc Động); CCN Châu Giang; CCN Hòa Hậu; CCN Bình Lục; CCN Thanh Hải; CCN Thanh Lưu; CCN Nhật Tân; CCN Biên Hòa): giữ nguyên diện tích theo hiện trạng sử dụng, trong đó:

+ CCN Nam Châu Sơn, CCN Hoàng Đông, CCN Cầu Giát, CCN Châu Giang, CCN Hòa Hậu, CCN Thanh Lưu, CCN Thanh Hải, CCN Bình Lục, CCN Tiên Tân giữ nguyên theo diện tích đã sử dụng và phù hợp với Quyết định thành lập;

+ CCN Nhật Tân: Giữ nguyên theo diện tích đã sử dụng là 10,5 ha *(mặc dù Quyết định thành lập là 17ha nhưng do điều chỉnh quy hoạch nên không còn quỹ đất phát triển CCN Nhật Tân theo Quyết định Thành lập)*

+ CCN Biên Hòa: Giữ nguyên theo Quyết định thành lập 8,49 ha *(hiện trạng sử dụng là 7,5 ha), lý do:*

Năm 2019, sau khi rà soát, diện tích CCN Biên Hòa thực tế đã sử dụng là 7,5 ha. Ngày 5/4/2019, Văn phòng UBND tỉnh ra văn bản số 489/TB-VPUB thông báo kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trương Minh Hiến tại Hội nghị nghe báo cáo đề xuất điều chỉnh quy hoạch, quyết định thành lập các CCN trên địa bàn huyện Kim Bảng, theo đó CCN Biên Hòa hoàn thiện với diện tích là 7,5 ha. Tuy nhiên, trong quá trình hoàn thiện điều chỉnh QHCT xây dựng tỉ lệ 1/500 CCN Biên Hòa với diện tích 7,5 ha thì chỉ tiêu về tiêu chuẩn mật độ xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh... chưa phù hợp theo quy định. Do vậy, ngày 31/8/2021 UBND huyện Kim Bảng có văn bản số 940/UBND-KT&HT về đề nghị điều chỉnh quy mô CCN Biên Hòa với diện tích 8,49 ha (đúng bằng diện tích theo Quyết định thành lập) để đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và quy định về mật độ xây dựng.

***1.3. 02 CCN thực hiện thủ tục điều chỉnh diện tích là CCN Thi Sơn và CCN Kim Bình*:**

Thực hiện cập nhật diện tích các dự án đã đầu tư và các dự án được chấp thuận chủ trương theo quy hoạch chi tiết được duyệt, hoàn thiện thủ tục điều chỉnh mở rộng CCN theo QHCT), cụ thể:

* CCN Kim Bình, thành phố Phủ Lý

- CCN Kim Bình theo Quyết định thành lập là 56,07ha, có 18 doanh nghiệp hoạt động (trong đó, phần quy hoạch chi tiết giai đoạn đầu 33,4ha/56,07ha đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhưng chưa có trạm xử lý nước thải, có 14 doanh nghiệp)

Năm 2019, UBND tỉnh phê duyệt QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng CCN Kim Bình với tổng diện tích là 73,5ha nhưng chưa đủ điều kiện để Quyết định điều chỉnh thành lập mở rộng CCN là 73,5ha. Trong số 73,5ha, đã giải phóng mặt bằng để giao đất cho doanh nghiệp và đất làm HTKT khoảng 51,8 ha; diện tích đất còn lại khoảng 21,7ha chưa giải phóng mặt bằng gồm: 3 có doanh nghiệp xin thuê đất (Công ty TNHH National State Industries (doanh nghiệp Trung Quốc): 3,9905 ha và Công ty TNHH ĐTXD Trung Linh: 4,4316 ha đều đã có Quyết định chủ trương, công ty TNHH dược phẩm mỹ phẩm SHP mới có chủ trương nghiên cứu khoảng 4,68 ha), khoảng 1,3 ha đất công nghiệp (chưa có doanh nghiệp nghiên cứu), còn lại là đất HTKT.

- Về tồn tại chính của CCN Kim Bình hiện nay:

+ Chưa có trạm xử lý nước thải, các doanh nghiệp mới đầu tư kế tiếp (ngoài phần diện tích 33,4ha) tự làm đường tạm kết nối với đường nội bộ của Cụm, chưa theo quy hoạch được duyệt (chưa rải nhựa, chưa có vỉa hè, cống thoát nước kết nối, gây bụi, ô nhiễm môi trường...). Trong những năm qua, doanh nghiệp đang hoạt động cũ trong CCN đã có ý kiến đề nghị hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật CCN nhưng chưa được xử lý.

+ Trong số 9 doanh nghiệp đã và đang đề xuất đầu tư xây dựng kế tiếp, đối với Quyết định cho thuê đất của 6 doanh nghiệp không thống nhất, cụ thể:

Có 4 doanh nghiệp được giao đất CCN (tổng cộng khoảng170.000 m2) để xây dựng Dự án và làm đường dùng chung theo quy hoạch (công ty may Kim Bình phần mở rộng), công ty thức ăn chăn nuôi Tân Phát (nay là công ty Asia Feed Mills Hà Nam), công ty TNHH nền móng bê tông Hùng Dũng, công ty nhựa Kiên An). Nhưng hiện nay, hạ tầng chưa được xây dựng theo quy hoạch chi tiết.

Có 2 doanh nghiệp đã giao đất CCN nhưng không giao đất làm đường dùng chung (Công ty CP vinaspc, Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Winphamar)

Có 2/8 dự án chưa được giao đất (dự án của các doanh nghiệp: Công ty TNHH ĐT&XD Trung Linh, Công ty TNHH national State Industries).

Còn 01 doanh nghiệp đã có chủ trương nghiên cứu (công ty TNHH dược phẩm mỹ phẩm SHP)

Như vậy để giải quyết tồn tại, CCN Kim Bình rất cần thiết phải hoàn thiện các thủ tục để điều chỉnh thành lập mở rộng theo QHCT đã được phê duyệt, nhằm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và đặc biệt là tạo điều kiện giao đất cho Công ty TNHH National State Industries (là DN FDI).

Hiện nay đã có Công ty CP Đồng Phát có văn bản xin tiếp nhận làm chủ đầu tư HTKT CCN Kim Bình

* CCN Thi Sơn, huyện Kim Bảng

- CCN Thi Sơn theo Quyết định thành lập là 29,49 ha, phần diện tích này có 14 doanh nghiệp hoạt động

Năm 2019, UBND tỉnh phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500 điều chỉnh và mở rộng CCN Thi Sơn với tổng diện tích là 74,087 ha nhưng chưa đủ điều kiện để Quyết định điều chỉnh thành lập mở rộng CCN là 74,087 ha. Thực tế đã thực hiện khoảng 60ha (bao gồm đất giao Doanh nghiệp và đất HTKT). CCN và phần điều chỉnh mở rộng cơ bản đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bằng nguồn kinh phí của huyện Kim Bảng (riêng trạm xử lý nước thải tập trung chưa được đầu tư). Cụ thể, trong số 74,087 ha đất theo QHCT đã được sử dụng như sau:

- Diện tích đã đền bù GPMB và giao cho NĐT sử dụng: 44,52ha

+ Lần 1: 29,49ha theo Quyết định thành lập (có 14 nhà đầu tư).

+ Lần 2: 7,5ha (có 2 NĐT đã sử dụng (Cty TNHH IDE và cty CP KS Fecon) và hạ tầng, cây xanh là 7,5ha trong diện tích đất mở rộng 13,22ha).

+ Lần 3: Mở rộng 6,29ha (Công ty TNHH Hải Linh đang sử dụng).

+ Mở rộng 1,24 ha (Công ty TNHH Hải Linh sử dụng).

- Diện tích chưa đền bù GPMB khoảng 29,567 ha, hiện có 6 doanh nghiệp đã có Quyết định chủ trương hoặc đang nghiên cứu, cụ thể:

+ Công ty CP Đầu tư tổng hợp HNB, xin nghiên cứu diện tích 5,72ha (thuộc vị trí chủ trương mở rộng lần 2 = (13,22ha -7,5ha đã sử dụng nêu trên)

+ Công ty TNHH IDE: trước đây đề nghị mở rộng Dự án: 4,85ha, đến nay công ty không còn nhu cầu (văn bản số 931/UBND-TTPTCCN ngày 30/8/2021

của UBND huyện Kim Bảng). Hiện Công ty TNHH Vận tải Mạnh Phong xin chủ trương nghiên cứu đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nguyên liệu, tấm SPC công nghiệp và các sản phẩm phụ trợ, diện tích khoảng 6,0ha (Văn bản số 2126/VPUB-NV ngày 13/9/2021 nghiên cứu, đề xuất đối với đề nghị của Công ty TNHH Vận tải Mạnh Phong)

+ Công ty CP xây dựng và khoáng sản Thiên Sơn mở rộng: 3,2298 ha.

Công ty đã có quyết định điều chỉnh mở rộng Dự án: 4,696 ha (trong đó 3,2298 ha chưa GPMB và 1,4662 ha đã GPMB là diện tích thu hồi của công ty CPTM XNK Hà Trung Sơn)

+ Công ty TNHH Anh Anh: 0,7694 ha (Đã có QĐ chủ trương).

+ Công ty CP ĐT Hana: Không quá 2,0ha (đã có chủ trương cho nghiên cứu dự án).

+ Công ty TNHH Thương Mại TSG: 2,2245ha (đã có chủ trương cho nghiên cứu dự án).

+ Đất còn lại chủ yếu là đất hạ tầng kỹ thuật và cây xanh.

Như vậy, CCN Thi Sơn và phần mở rộng cơ bản đã hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, diện tích công nghiệp đã cơ bản lấy đầy. Để giải quyết tồn tại, CCN Thi Sơn rất cần thiết phải hoàn thiện các thủ tục để điều chỉnh thành lập mở rộng theo QHCT đã được phê duyệt, nhằm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và tạo điều kiện bổ sung quỹ đất CCN để giao đất cho các nhà đầu tư.

1.3. Mở rộng CCN Trung Lương:

* CCN Trung Lương – huyện Bình Lục: Năm 2019, Quyết định thành lập là 10,6 ha và Quyết định phê duyệt QHCT là 68,7 ha.

- Phương án 1: Giữ nguyên diện tích đất CCN Trung Lương theo quyết định thành lập là 10,6 ha (cơ bản đã có nhà đầu tư thứ cấp xin thuê hết đất, trong đó Công ty ADE (Hàn Quốc có Quyết định chủ trương đầu tư từ năm 2017). Hiện CCN đang tiến hành xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhưng vị trí để xây dựng trạm xử lý nước thải nằm ngoài phạm vi 10,6ha (Trạm xử lý nước thải được bố trí theo QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500). Do vậy, để hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật CCN theo quy định thì phải thực hiện điều chỉnh:

+ Phải điều chỉnh lại QHCT CCN Trung Lương và bố trí trạm xử lý nước thải tiếp giáp phần diện tích 10,6 ha, điều chỉnh lại Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (vì đã được phê duyệt ĐTM cả toàn bộ diện tích theo QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt năm 2020 là 68,7 ha)

+ 2 doanh nghiệp đã có quyết định chủ trương (Công ty Thạch Anh là 9,79 ha và công ty AAT là 3,71 ha) (đều thuộc phạm vi QHCT 68,7 ha và được bố trí sử dụng đường gom trong CCN). Hiện các DN đều nằm dọc theo QL 21B và đang tạm thời bám mặt đường để xây dựng Dự án. Nếu không quy hoạch Công ty Thạch Anh và công ty AAT vào CCN thì việc xin đấu nối trực tiếp ra QL 21B sẽ gặp khó khăn vì vướng vào việc sử dụng hành lang an toàn giao thông.

- Phương án 2: Mở rộng CCN Trung Lương từ 10,6 ha thành 70 ha theo QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt năm 2019 *(Hiện phần mở rộng 58 ha đã có 2 doanh nghiệp được chấp thuận đầu tư với tổng diện tích khoảng 14ha)*

Việc mở rộng CCN Trung Lương là cần thiết bởi vì:

+ Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn huyện Bình lục (vì huyện Bình Lục chưa có Khu CN, CCN Bình Lục đã lấp đầy 100%)

+ Hạ tầng CCN được xây dựng đồng bộ sẽ tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư vào khu vực phía sau các Doanh nghiệp hiện có, đang nằm dọc trục QL 21B.

+ Việc quản lý và Duy tu cơ sở hạ tầng được thường xuyên, tạo cảnh quan môi trường cho các nhà đầu tư yên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chính vì vậy, lựa chọn phương án 2: Mở rộng thêm 59,4 ha (so với Quyết định thành lập 10,6 ha), vị trí thuộc xã Bối Cầu, Trung Lương và An Nội, nâng tổng diện tích thành 70 ha.

2. Thành lập mới 14 CCN với tổng diện tích 805 ha, gồm:

2.1. Trên địa bàn thị xã Duy Tiên, thành lập mới 4 CCN với quy mô khoảng 150 ha, gồm:

(1). CCN Yên Lệnh (diện tích 70ha), vị trí thuộc xã Trác Văn và Chuyên Ngoại; có cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

- Kết luận số 23-KL/TU ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Nam;

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Duy Tiên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 3/8/2021 của UBND tỉnh)

- Văn bản số 2104/UBND-TH ngày 15/7/2020; số 1022/UBND-TH ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của thị xã Duy Tiên.

- Tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất; giao thông kết nối thuận tiện vận chuyển hàng hóa ra cụm cảng Yên Lệnh.

- Đã có nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp xin nghiên cứu: Công ty cổ phần cảng quốc tế Hà Nam.

- Nguồn lao động: Đây là cụm giáp ranh với địa phận Tỉnh Hưng Yên, khi thành lập sẽ giải quyết được lao động tại chỗ trên địa bàn xã Trác Văn, xã Chuyên Ngoại, các xã trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với đường tỉnh lộ Quốc lộ 38B đi Hưng Yên, đây là tuyến giao thông tạo sự liên kết vùng, kết nối trong và ngoài tỉnh, đồng thời cạnh Cụm Cảng Yên Lệnh Sông Hồng nên thuận lợi về giao thông đường thủy.

+ Về cấp điện: Được cấp Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc *(Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc được xây dựng trong năm 2021, vị trí tại Khu công nghiệp Hòa*

Mạc, gần QL38) và được cấp nguồn hỗ trợ, dự phòng từ trạm 110kV Đồng Văn, 110kV Duy Tiên 2.

+ Về cấp nước: nằm cạnh sông Hồng và Nhà máy nước sạch Mộc Nam nên cung cấp nước khá thuận tiện.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra Sông Hồng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(2). CCN Trác Văn (diện tích 60ha), vị trí thuộc xã Trác Văn; có cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại của các nhà đầu tư.

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của thị xã Duy Tiên.

- Nguồn lao động: Đây là cụm gần với địa phận Tỉnh Hưng Yên, khi thành lập sẽ giải quyết được lao động tại chỗ trên địa bàn xã Trác Văn, xã Chuyên Ngoại, các xã trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với đường tỉnh lộ Quốc lộ 38B đi Hưng Yên, đây là tuyến giao thông tạo sự liên kết vùng, kết nối trong và ngoài tỉnh.

+ Về cấp điện: Được cấp Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc *(Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc được xây dựng trong năm 2021, vị trí tại Khu công nghiệp Hòa Mạc, gần QL38)* và được cấp nguồn hỗ trợ, dự phòng từ trạm 110kV Đồng Văn, 110kV Duy Tiên 2.

+ Về cấp nước: nằm cạnh sông Hồng và Nhà máy nước sạch Mộc Nam nên cung cấp nước khá thuận tiện.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra Sông Hồng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(3). CCN làng nghề Nha Xá (diện tích 10ha), vị trí thuộc xã Mộc Nam;

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Duy Tiên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 3/8/2021 của UBND tỉnh)

+ Đây là vị trí đã được quy hoạch giai đoạn 2015-2020 nhằm Di dời các cơ sở SX tẩy, chuội, nhuộm ra khỏi làng nghề dệt lụa Nha Xá. Đến nay có nhiều cơ sở sản xuất đã đề nghị được di dời ra khỏi khu dân cư làng nghề nhất là các cơ sở nhuộm.

+ UBND thị xã Duy Tiên đã có Tờ trình số 365/TTr ngày 29/10/2020 v/v xin chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Cụm công nghiệp làng nghề Nha Xá, xã Mộc Nam, thị xã Duy Tiên.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với đường tránh tỉnh lộ Quốc lộ 38 đi Hưng Yên, đây là tuyến giao thông tạo sự liên kết vùng, kết nối trong và ngoài tỉnh.

+ Về cấp điện: Được cấp Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc *(Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc được xây dựng trong năm 2021, vị trí tại Khu công nghiệp Hòa Mạc, gần QL38)* và được cấp nguồn hỗ trợ, dự phòng từ trạm 110kV Đồng Văn, 110kV Duy Tiên 2.

+ Về cấp nước: nằm cạnh sông Hồng và Nhà máy nước sạch Mộc Nam nên cung cấp nước khá thuận tiện.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra Sông Hồng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(4). CCN làng nghề Tiên Sơn (diện tích 10ha), vị trí thuộc xã Tiên Sơn.

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Duy Tiên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 3/8/2021 của UBND tỉnh)

+ Di dời các cơ sở sản xuất trong làng nghề Trống Đọi Tam ra khỏi khu dân cư, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ trong làng nghề.

+ Nhiều cơ sở có nhu cầu di dời ra khu sản xuất tập trung để có mặt bằng rộng và đảm bảo công tác BVMT, PCCC.

+ Cử tri thôn Đọi Tam, xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên đề nghị Tỉnh sớm quy hoạch khu vực sản xuất làng nghề và thành lập khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề trống ra khu tập trung để không ảnh hưởng đến môi trường, sinh hoạt của nhân dân *(kiến nghị của cử tri tại kỳ họp thứ chín, HĐND tỉnh khóa XVIII)*

+ UBND thị xã Duy Tiên đã có Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 17/10/2018 về việc xin chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cụm công nghiệp làng nghề Tiên Sơn, xã Tiên Sơn, huyện Duy Tiên

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với quy hoạch đường tránh Quốc lộ 37B và giáp tuyến đường tỉnh ĐT 493B.

+ Về cấp điện: Được cấp Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc *(Trạm biến áp 110kV Hòa Mạc được xây dựng trong năm 2021, vị trí tại Khu công nghiệp Hòa Mạc, gần QL38)* và được cấp nguồn hỗ trợ, dự phòng từ trạm 110kV Đồng Văn, 110kV Duy Tiên 2.

+ Về cấp nước: Nguồn cung cấp nước sạch cho Cụm công nghiệp được lấy từ hệ thống cấp nước thôn Đọi Tam của Nhà máy nước Đọi Sơn thuộc Công ty TNHH đầu tư xây dựng Vietcom.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương hiện trạng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

2.2. Trên địa bàn huyện Kim Bảng thành lập mới 03 CCN với quy mô khoảng 225 ha, gồm:

(1). CCN Lê Hồ (diện tích 75ha), vị trí thuộc xã Lê Hồ và Đại Cương;

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 và Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050);

+ Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại của các nhà đầu tư.

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của huyện Kim Bảng.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Lê Hồ, Đại Cương..., huyện Kim Bảng và lao động tại các tỉnh lân cận: Hòa Bình, Hưng Yên.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với tuyến đường QL 38.

+ Về cấp điện: Công ty Điện lực Hà Nam đã đầu tư lưới điện 22kV từ TBA 110kV Đồng Văn 4 cấp điện đến khu vực cụm CN đảm bảo đủ công suất

+ Về cấp nước: Nguồn nước được lấy từ nhà máy nước Tân Sơn (dự kiến được xây dựng, có trong Quy hoạch xây dựng đô thị Kim Bảng)

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(2) .CCN Đồng Hóa (diện tích 75ha), vị trí thuộc các xã Đồng Hóa, Lê Hồ và Đại Cương

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 và Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050);

+ Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế- xã hội tại địa phương, nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại của các nhà đầu tư.

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của huyện Kim Bảng.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Đồng hóa, Lê Hồ, Đại Cương..., huyện Kim Bảng và lao động tại các tỉnh lân cận: Hòa Bình, Hưng Yên.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với tuyến đường nối vành đai 4 và vành đai 5.

+ Về cấp điện: Công ty Điện lực Hà Nam đã đầu tư lưới điện 22kV từ TBA 110kV Kim Bảng cấp điện đến khu vực cụm CN đảm bảo đủ công suất.

+ Về cấp nước: Nguồn nước được lấy từ nhà máy nước Tân Sơn (dự kiến được xây dựng, có trong Quy hoạch xây dựng đô thị Kim Bảng)

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(3). CCN Thi Sơn II (diện tích 75ha), vị trí thuộc các xã Thi Sơn, Thanh Sơn và Liên Sơn.

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 và Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050);

+ Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại của các nhà đầu tư.

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của huyện Kim Bảng.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Thi Sơn, Thanh Sơn..., huyện Kim Bảng và lao động tại các tỉnh lân cận: Hòa Bình, Hưng Yên...

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với tuyến QL 21.

+ Về cấp điện: công ty Điện lực Hà Nam đã đầu tư lưới điện 22kV cấp điện đến cụm CN đảm bảo đủ công suất

+ Về cấp nước: Nguồn nước được lấy từ nhà máy nước Tân Sơn (dự kiến được xây dựng, có trong Quy hoạch xây dựng đô thị Kim Bảng)

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

2.3. Trên địa bàn huyện Lý Nhân thành lập mới 03 CCN ***với quy mô khoảng 165 ha, gồm:***

(1). CCN Đức Lý (diện tích 65ha), vị trí thuộc xã Nguyên Lý và Đức Lý.

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 1269/QĐ-UBND ngày 20/7/2021của UBND tỉnh)

+ Phát triển CCN *Đức Lý với* cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn và các địa phương lân cận.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Đức Lý, Đạo lý… huyện Lý Nhân và lao động tại các tỉnh lân cận.

- Đang có một số nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp xin nghiên cứu.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được kết nối với đường 499 (kết nối 2 cao tốc).

+ Về cấp điện: Cấp điện từ TBA 110kV Lý Nhân bằng lưới điện 22kV cấp điện đến khu vực cụm CN đảm bảo đủ công suất

+ Về cấp nước: Nguồn cung cấp nước sạch cho Cụm công nghiệp được lấy từ hệ thống cấp nước của nhà máy nước Đạo Lý (cấp vùng) trên địa bàn huyện Lý Nhân.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra Sông Hồng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(2). CCN Tiến Thắng (diện tích 25ha), vị trí thuộc xã Tiến Thắng và Hòa Hậu

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 1269/QĐ-UBND ngày 20/7/2021của UBND tỉnh)

+ Phát triển CCN Tiến Thắng với cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất của các cơ sở dêt, may, mộc trong làng nghề Dệt Hòa Hậu và địa phương lân cận.

+ Đang có nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đề nghị nghiên cứu.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được kết nối với Quy hoạch đường DT M1 (đường 38B).

+ Về cấp điện: Dự kiên Lấy nguồn từ TBA 110kV Nhân Mỹ và được cấp nguồn hỗ trợ, dự phòng từ trạm 110kV Lý Nhân, 110kV Lý Nhân 2. Cụ thể khi triển khai, sẽ khảo sát đánh giá lại, nếu cần thiết sẽ phải đầu tư lưới điện từ lưới điện hiện có của ngành điện đến CCN để thuận tiện đấu nối.

+ Về cấp nước: Trước mắt nguồn cung cấp nước sạch cho Cụm công nghiệp được lấy từ hệ thống cấp nước của Công ty TNHH cấp thoát nước Tùng

Anh, địa chỉ tại xã Hoà hậu, huyện Lý nhân hoặc nhà máy nước Đạo Lý (cấp vùng) trên địa bàn huyện Lý Nhân.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra Sông Hồng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(3). CCN Thái Hà (diện tích 75ha), vị trí thuộc xã Bắc Lý và xã Trần Hưng Đạo.

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 là đất công nghiệp (Quyết định 1269/QĐ-UBND ngày 20/7/2021của UBND tỉnh)

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của huyện Lý Nhân.

+ Phát triển CCN Thái Hà với cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất của các cơ sở sản xuất tại các xã Bắc Lý, Chân Lý… huyện Lý Nhân và địa phương lân cận: Nam Định, Thái Bình…

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được kết nối với đường 499 và đường 495B

+ Về cấp điện: Hiện tại ngành điện đã đầu tư lưới điện 22kV Cấp điện từ TBA 110kV Lý Nhân cấp điện đến khu vực cụm CN đảm bảo đủ công suất (trong thời gian tới tiếp tục đầu tư TBA 110kV Thái Hà tại KCN Thái Hà)

+ Về cấp nước: Nguồn cung cấp nước sạch cho Cụm công nghiệp được lấy từ hệ thống cấp nước của nhà máy nước Đạo Lý (cấp vùng) trên địa bàn huyện Lý Nhân.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra Sông Hồng.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

2.4. Trên địa bàn huyện Thanh Liêm thành lập mới 02 CCN ***với quy mô khoảng 145 ha, gồm:***

(1). CCN Tây Kiện Khê (diện tích 75ha), vị trí thuộc thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm và xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng;

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh)

+ Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh Hà Nam về phê duyệt QHCT xay dựng tỷ lệ 1/500 khu sản xuất, chế biến VLXD tại địa bàn thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm.

+ Phát triển *CCN Tây Kiện Khê,* với cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; thu hút lĩnh vực sản xuất chế biến vật liệu xây dựng, trong đó bao gồm các đối tượng phải di dời do gây ô nhiễm môi trường.

- Đã có nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp xin nghiên cứu: công ty CP khoáng sản Tân Thủy

- Hiện trạng đất: Đất UB, đất ở, đất trồng cây lâu năm và cây ăn quả.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với đường Quốc lộ 21 và ĐT 494C.

+ Về cấp điện: Có tuyến đường điện 35Kv phục vụ cho các công ty sản xuất, chế biến VLXD trong khu vực.

+ Về cấp nước: Nguồn nước lấy từ đường nước dự kiến nằm trên đường ĐT 494C phía Đông Nam của Dự án và trên tuyến đường QL21 ở phía Đông. Đây là nguồn nước được dự kiến lấy từ hệ thống cung cấp nước của thành phố Phủ Lý.

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra sông Vịn.

(2). CCN Liêm Sơn (diện tích 70ha), vị trí thuộc xã Liêm Sơn

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh)

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và của huyện Thanh Liêm.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Hương… huyện Thanh Liêm và lao động tại các tỉnh lân cận..

- Đang có một số nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp xin nghiên cứu.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với đường 495B và nút giao cao tốc.

+ Về cấp điện: Cụ thể cần có khảo sát đánh giá lại, quá trình triển khai nếu cần thiết sẽ phải đầu tư lưới điện từ lưới điện hiện có của ngành điện đến CCN

+ Về cấp nước: Nguồn nước dự kiến lấy từ hệ thống cấp nước của nhà máy nước Đạo Lý (cấp vùng) trên địa bàn huyện Lý Nhân

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

2.5. Trên địa bàn huyện Bình Lục thành lập mới 02 CCN với quy mô khoảng 120ha

(1). CCN La Sơn (diện tích 70ha), vị trí thuộc xã La Sơn

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Bình Lục đến năm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh)

+ Đáp ứng tình hình phát triển KT-XH của địa phương với mục tiêu tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Tiêu Động, La Sơn, huyện Bình Lục và các xã của huyện Thanh Liêm, các xã của huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

- Đã có nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp xin nghiên cứu: Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Đại Thắng.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với tuyến đường huyện ĐT 495B và QL37B.

+ Về cấp điện: Hiện tại đã có lưới điện của ngành điện gần CCN, trong thời gian tới sẽ hoàn thành đóng điện TBA 110kV Bình Lục để cấp điện cho khu vực và CCN.

+ Về cấp nước: Nguồn nước được lấy từ nhà máy nước An Đổ

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

(2). CCN Trung Lương 2 (diện tích 50ha), vị trí thuộc xã Trung Lương:

- Cơ sở pháp lý, sự cần thiết:

+ Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Bình Lục đến năm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh)

+ Đáp ứng tình hình phát triển KT-XH của địa phương với mục tiêu tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

- Nguồn lao động: Giải quyết được nguồn lao động tại chỗ trên địa bàn xã Tiêu Động, La Sơn, huyện Bình Lục và các xã của huyện Thanh Liêm, các xã của huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

- Đã có nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp xin nghiên cứu.

- Khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp:

+ Về giao thông: Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp sẽ được đấu nối với tuyến đường huyện ĐT 495B và QL37B.

+ Về cấp điện: Hiện tại đã có lưới điện của ngành điện gần CCN, trong thời gian tới sẽ hoàn thành đóng điện TBA 110kV Bình Lục để cấp điện cho khu vực và CCN.

+ Về cấp nước: Nguồn nước được lấy từ nhà máy nước An Đổ

+ Về thoát nước: Nước thải cụm công nghiệp sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ thải ra mương.

+ Về viễn thông và các hạ tầng kinh tế - xã hội khác cũng khá thuận tiện cho hoạt động, phát triển của cụm.

V. PHÂN KỲ VÀ VỐN CHO PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Phân kỳ đầu tư:

1.1. Giai đoạn 2021- 2025:

- Triển khai đầu tư đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp đã thành lập.
- Mở rộng và hoàn thiện hạ tầng đối với 14 CCN đã có Quyết định thành lập.
- Thành lập mới 14 CCN.
- Diện tích sử dụng khoảng 805 ha.

1.2. Giai đoạn 2026- 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các CCN đã thành lập, mở rộng để thu hút dự án đầu tư, tăng tỷ lệ lấp đầy CCN.

2. Tổng hợp vốn đầu tư cho phương án phát triển CCN:

Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp: Căn cứ theo Quyết định số 44/QĐ- BXD ngày 14/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018. Suất đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 8.673 triệu đồng/ha đến 9.671 triệu đồng/ha (trung bình khoảng 8.800 triệu/ha), bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng các công trình hạ tầng như hệ thống đường nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

3. Tính chất ngành nghề các cụm công nghiệp.

Căn cứ từ tình hình thực tiễn và dự báo thu hút đầu tư trong thời gian tới, xác định tính chất các cụm công nghiệp là các cụm công nghiệp tổng hợp đa ngành, chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như: cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; thiết bị điện, điện tử; dệt may và sản xuất nguyên phụ liệu, giày dép; chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; thiết bị dụng cụ y tế; xử lý chất thải; công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền các cấp về phát triển công nghiệp tập trung.
- Làm tốt công tác tuyên truyền để mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát triển công nghiệp trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH nhằm tạo sự đồng thuận về tư tưởng, nhận thức và hành động. Công tác tuyên truyền cần tập trung vào việc nâng cao nhận thức cho người dân, đặc biệt là người dân có ruộng đất bị thu hồi phục vụ công nghiệp nói chung và phương án phát triển các cụm công nghiệp nói riêng.

2. Thu hút đầu tư:

- Công tác xúc tiến đầu tư phải được xác định là công tác quan trọng hàng đầu, là cầu nối để các nhà đầu tư đến với các cụm công nghiệp tại Hà Nam. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao tinh thần trách nhiệm, chất

lượng trong việc tư vấn, hướng dẫn, giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư. Tăng cường hơn nữa công tác thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng như kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư.

- Thu hút nhà đầu tư thứ cấp có năng lực, kinh nghiệm đảm bảo các yếu tố: suất đầu tư cao, công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện với môi trường vào đầu tư tại các cụm công nghiệp; các dự án đầu tư quy mô lớn, sử dụng nhiều đất, có khả năng gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản không có chế biến sâu, dự án tiêu tốn năng lượng... sẽ được xem xét kỹ và chặt chẽ hơn, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Những dự án chậm triển khai sẽ được phân loại để có biện pháp phù hợp, trong đó có việc xem xét thu hồi giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật. Đồng thời, có cơ chế quản lý sử dụng mặt bằng sản xuất của doanh nghiệp đúng mục đích và hiệu quả. Các dự án gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý theo quy định pháp luật.

- Việc chọn nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có đủ năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý hạ tầng, có khả năng thu hút được nhiều nhà đầu tư thứ cấp là điều kiện tiên quyết quyết định đến kết quả, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp sau này.

- Hạn chế tối đa các dự án đầu tư ngoài cụm công nghiệp để thuận tiện cho công tác quản lý và xử lý môi trường. Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư, hiệu quả hoạt động của các cụm công nghiệp, đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế của từng địa phương, hiệu quả sử dụng và tuân thủ quy định của pháp luật, nhất là pháp luật bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Hà Nam để thu hút các dự án đầu tư. Thực hiện tốt cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông". Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong suốt thời gian đầu tư tại Hà Nam

3. Về cơ chế chính sách:

- Tiếp tục xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích kêu gọi các nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp. Hỗ trợ và tạo điều kiện để nhà đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp được hưởng chính sách, ưu đãi đầu tư theo quy định của nhà nước và của tỉnh.

- Khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư về phát triển công nghiệp như hạ tầng về giao thông, hạ tầng trong các cụm công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển cụm công nghiệp, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước. Cùng với đó, cần đặc biệt quan tâm đến chất lượng, hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn đầu tư, phát triển hạ tầng.

4. Giải pháp về vốn và đầu tư kết cấu hạ tầng:

- Thực hiện xã hội hoá đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư về phát triển công

nghiệp như hạ tầng về giao thông, hạ tầng trong các cụm công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển công nghiệp, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

- Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn, nhất là nguồn vốn vay ưu đãi. Các tổ chức tín dụng, ngân hàng cần cải tiến thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc vay vốn.

- Khuyến khích kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm các cụm công nghiệp thành lập đã giao cho Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện làm chủ đầu tư, cụm công nghiệp mở rộng và cụm công nghiệp mới bổ sung.

- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư hạ tầng có năng lực tài chính, kinh nghiệm và kêu gọi được nhiều nhà đầu tư thứ cấp.

- Tập trung nỗ lực trong công tác giải phóng mặt bằng, không để tình trạng chậm có mặt bằng giao cho các nhà đầu tư.

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng đồng bộ các cụm công nghiệp; trường hợp không có khả năng đầu tư đồng bộ phải ưu tiên xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung.

- Hoàn thiện đấu nối giữa các cụm công nghiệp với đường giao thông để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và bảo đảm ATGT.

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp từ ngân sách Trung ương. Tăng nguồn vốn ngân sách tỉnh, huyện để hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp do Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện làm chủ đầu tư.

5. Khoa học công nghệ:

- Phát triển các trung tâm, các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm đưa các công nghệ sản xuất tiên tiến, phù hợp, tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường. Coi trọng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng gắn sản xuất với bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển tài sản trí tuệ như: áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO 9000, ISO 14000, ISO/IEC 17025, HACCP, SA 8000, GMP); áp dụng tiến bộ KH&CN mới đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, nghiên cứu đổi mới công nghệ. Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế, tham gia chợ công nghệ thiết bị...

- Hàng năm dành 30-40% kinh phí phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh để hỗ trợ đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa.

6. Thị trường:

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường bằng nhiều hình thức khác nhau: Tổ chức cho các doanh nghiệp

trong tỉnh tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, hỗ trợ thành lập và duy trì Website cho các doanh nghiệp để quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

- Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu.

7. Phát triển nguồn nhân lực:

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước, quản lý sản xuất kinh doanh cho đội ngũ cán bộ quản lý. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các cơ sở trong tỉnh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân kỹ thuật lành nghề, có chế độ ưu đãi nhân tài và cán bộ đầu đàn cho các ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh.

- Hàng năm dành một phần nguồn kinh phí từ ngân sách và huy động từ các nguồn khác để hỗ trợ cho đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu lao động tại các cụm công nghiệp.

- Tăng cường tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách đối với người lao động, quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Làm tốt công tác thông tin báo cáo tình hình sử dụng lao động các doanh nghiệp trong cụm công nghhiệp để có cơ sở hoạch định chính sách việc làm làm với người lao động.

- Có chính sách an sinh xã hội cho các hộ gia đình, người lao động bị thu hồi đất phục vụ cho phát triển công nghiệp.

- Các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp cần cam kết và thực hiện ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương, nơi có cụm công nghiệp; đặc biệt ưu tiên lao động bị mất đất sản xuất, mất mặt bằng kinh doanh. Đồng thời với việc đảm bảo chất lượng lao động, việc tuyển dụng để đào tạo và đào tạo lại cũng cần tập trung vào các đối tượng này.

- Ngoài ra doanh nghiệp cần phải có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực riêng để chủ động trong việc tổ chức đào tạo cả về quy mô, trình độ và cơ cấu ngành nghề, chú ý vấn đề kèm cặp nâng cao tay nghề tại chỗ; Doanh nghiệp cần phải có bộ máy chuyên trách về quản lý nguồn nhân lực.

8. Bảo vệ môi trường:

- Khi triển khai xây dựng các cụm công nghiệp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường; thu hút dầu tư cần ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm môi trường; nâng cao chất lượng thẩm định các dự án, trong đó yếu tố môi trường cần được xem xét đánh giá kỹ về lượng khí thải, nước thải, rác thải và chất thải nguy hại, để từ đó có phương án quyết định đầu tư ngay từ đầu.

- Ưu tiên và có lộ trình đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, khu tập kết, xử lý chất thải rắn tại các cụm công nghiệp để bảo đảm công tác bảo vệ môi trường (đây là yêu cầu bắt buộc đối với quá trình hoạt động của cụm công nghiệp).

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và triển khai mạnh mẽ chương trình sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất trong các cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ chuyển đổi công nghệ sản xuất theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường. Thường xuyên tiến hành việc đánh giá hiện trạng môi trường đối với các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất hiện có, đồng thời có biện pháp xử lý nghiêm, kịp thời đối với các doanh nghiệp vi phạm về môi trường.

9. Công tác quản lý nhà nước cụm công nghiệp:

- Phương án phát triển các cụm công nghiệp sau khi được phê duyệt sẽ là căn cứ để xem xét, quyết định thành lập cụm công nghiệp, kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng, lập kế hoạch di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đang gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi làng nghề, khu dân cư và thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Định kỳ xem xét rà soát điều chỉnh bổ sung phương án phát triển các cụm công nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế và chỉ đạo của Chính phủ, làm cơ sở để quản lý, chỉ đạo xây dựng, giúp cho sản xuất công nghiệp của tỉnh theo hướng tập trung, hạn chế tình trạng sản xuất công nghiệp phân tán không theo quy hoạch và gia tăng ô nhiễm môi trường; đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện quản lý cụm công nghiệp theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP, ngày 11/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác xây dựng và quản lý cụm công nghiệp để đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm đúng mục đích, có hiệu quả, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đối với phương án phát triển cụm công nghiệp. Nâng cao vị trí của các cơ quan quản lý Nhà nước về cụm công nghiệp, thực hiện cải cách hành chính theo hướng: các cơ quan quản lý.

Nhà nước hướng mạnh về doanh nghiệp, vì doanh nghiệp, tập trung giải quyết tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo lập môi trường bình đẳng, thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác quản lý cụm công nghiệp, phân công nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, trong đó có Trung tâm phát triển cụm công nghiệp để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp của các sở, ngành, địa phuwong được giao nhiệm vụ cụ thể. Có chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với những trường hợp vi phạm, không hoàn thành đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

Phần IV: KẾT LUẬN

Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030, được nghiên cứu xây dựng trên cơ sở Nghị định 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Công thương và định hướng phát triển kinh tế - /xã hội của tỉnh đến năm 2030 và xem xét, khảo sát thực địa tại các địa điểm dự kiến, với sự nhất trí của các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Việc đề xuất các địa điểm, cũng như quy mô và phân kỳ các giai đoạn xây dựng cụm công nghiệp được thực hiện trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng cụm, khả năng thu hút nhà đầu tư hạ tầng và cân đối nhu cầu mặt bằng sản xuất công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, có tính đến các yếu tố tác động một cách toàn diện, đặc biệt là các quy định mới, các yếu tố mới, biến động mới của tình hình kinh tế xã hội với tinh thần đảm bảo tính khả thi cao.

Phương án phát triển cụm công nghiệp được duyệt là căn cứ để xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai và các nguồn lực khác có hiệu quả, bố trí và kêu gọi các dự án đầu tư, góp phần đưa Hà Nam trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

BIỂU 1: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH, THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo TB của Bộ Công thương số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015	Diện tích theo NQ 37 năm 2018 của CP *(236 ha) (Số liệu do Sở TNMT cung*	Diện tích theo QHCT phê duyệt (ha)	Diện tích theo Quyết định thành lập (ha)	Diện tích thực tế đã sử dụng đến 31/12/2019 (ha)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020 (15 CCN)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Tổng số			**359,00**	**235,95**	**150,86**	**395,61**	**335,16**	**314,05**
I	**4 CCN đề nghị rút khỏi quy hoạch đến 2020**		**60,60**	**29,41**	**150,86**	**76,79**	**83,60**	
1	CCN Kiện Khê I (sáp nhập thành KCN)	Kiện Khê, Thanh Liêm	45,00	26,54	**150,86**	76,79	76,00	
2	CCN Kiện Khê	Kiện Khê, Thanh Liêm	2,60		Chưa có	***chưa TL***	***2,60***	
3	CCN Tiêu Động	Tiêu Động, Bình Lục	10,00		Chưa có	***chưa TL***	***5,00***	
4	CCN Nha Xá	Nha Xá, Duy Tiên	3,00	2,87	Chưa có	***chưa TL***		
II	**3 CCN đề nghị giảm diện tích so với Quyết định thành lập hoặc QHCT**		**66,41**	**52,89**	**25,99**	**67,71**	**25,00**	**28,00**
1	CCN Biên Hòa	Ngọc Sơn, Kim Bảng	7,20	4,32	8,49	8,49	7,50	7,50
2	CCN Nhật Tân	Nhật Tân, Kim Bảng	17,50	7,57	17,50	17,50	10,50	10,50
3	CCN An Mỹ, Đồn Xá	Đồn Xá, Bình Lục	41,71	41,00	Chưa có	41,72	7,00	10,00
III	**CCN đề nghị giữ nguyên diện tích so với Quyết định Thành lập hoặc QHCT**		**133,20**	**90,83**	**124,92**	**115,26**	**115,26**	**115,26**
4	CCN Nam Châu Sơn	Châu Sơn, Phủ Lý	19,00	13,66	19,00	19,00	19,00	19,00

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo TB của Bộ Công thương số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015	Diện tích theo NQ 37 năm 2018 của CP *(236 ha) (Số liệu do Sở TNMT cung*	Diện tích theo QHCT phê duyệt (ha)	Diện tích theo Quyết định thành lập (ha)	Diện tích thực tế đã sử dụng đến 31/12/2019 (ha)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020 (15 CCN)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
5	CCN Tiên Tân	Tiên Tân, Phủ Lý	8,00	0,00	17,66	8,00	8,00	8,00
6	CCN Hoàng Đông	Hoàng Đông, Duy Tiên	9,10	9,63	9,20	9,20	9,20	9,20
7	CCN Thanh Lưu	Thanh Lưu, Thanh	5,70	4,70	5,70	5,70	5,70	5,70
8	CCN Thanh Hải	Thanh Hải, Thanh Liêm	16,50	14,53	16,50	16,50	16,50	16,50
9	CCN Hoà Hậu	Hoà Hậu, Lý Nhân	7,90	9,00	9,22	9,22	9,22	9,22
10	CCN Bình Lục	Trung Lương, Bình Lục	32,00	31,45	30,60	30,60	30,60	30,60
11	CCN Cầu Giát	Chuyên Ngoại, Duy	35,00	7,86	17,04	17,04	17,04	17,04
VI	**CCN đề nghị tăng diện tích so với hiện trạng đã sử dụng**		**98,79**	**62,82**	**219,19**	**135,85**	**111,30**	**170,79**
12	CCN Kim Bình	Kim Bình, Phủ Lý	45,47	0,00	73,50	56,07	51,70	73,50
13	CCN Thi Sơn	Thi Sơn, Kim Bảng	42,72	51,71	74,08	29,49	49,00	47,00
14	CCN Trung Lương	Trung Lương, Bình Lục	10,60	11,11	71,61	10,60	10,60	10,60
15	CCN Châu Giang	Phường Châu Giang, Duy Tiên			39,69	39,69		39,69
	Cộng 15 CCN còn lại		**298,40**	**206,54**	**370,10**	**318,82**	**251,56**	**314,05**

BIỂU 2: DIỆN TÍCH ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM ĐẾN THÁNG 9/2021

(Theo hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019 và Thống kê đất đai năm 2020_Sở TNMT cung cấp)

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo TB của Bộ Công thương số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015 *(359 ha)*	Diện tích theo NQ 37 năm 2018 của CP *(236 ha) (Số liệu do Sở TNMT cung cấp năm 2018)*	Diện tích theo Quyết định thành lập (ha)	Diện tích (ha) đất CCN thực tế hiện nay đang sử dụng *(Sở Công Thương cập nhật đến T9/2021)*	Diện tích (ha) đất CCN thực tế hiện nay đang sử dụng *(Số liệu Sở TNMT cung cấp đến T9/2021)*			Ghi chú
							Diện tích đất đã cho doanh nghiệp thuê	Diện tích đất làm đường giao thông, HTKT, cây xanh...	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*		*5*		*6*
Tổng			**359,00**	**235,95**	**395,61**	**314,62**	**209,00**	**74,00**	**283,00**	**47,05**
1	CCN Kiện Khê I (sáp nhập thành KCN)	Kiện Khê, Thanh Liêm	45,00	26,54	76,79					đã rút khỏi quy hoạch đến năm 2020
2	CCN Kiện Khê	Kiện Khê, Thanh Liêm	2,60		*chưa TL*					
3	CCN Tiêu Động	Tiêu Động, Bình Lục	10,00		*chưa TL*					
4	CCN Nha Xá	Nha Xá, Duy Tiên	3,00	2,87	*chưa TL*					
5	CCN Biên Hòa	Ngọc Sơn, Kim Bảng	7,20	4,32	8,49	7,50	5,00	3,00	8,00	
6	CCN Nhật Tân	Nhật Tân, Kim Bảng	17,50	7,57	17,50	10,50	7,00	4,00	11,00	
7	CCN Thi Sơn	Thi Sơn, Kim	42,72	51,71	29,49	68,00	39,00	10,00	49,00	
8	CCN Kim Bình	Kim Bình, Phủ Lý	45,47	0,00	56,07	56,07	34,00	15,00	49,00	
9	CCN Nam Châu Sơn	Châu Sơn, Phủ Lý	19,00	13,66	19,00	19,00	13,00	6,00	19,00	
10	CCN Tiên Tân	Tiên Tân, Phủ Lý	8,00	0,00	8,00	8,00	5,00	3,00	8,00	
11	CCN Thanh Lưu	Thanh Lưu, Thanh Liêm	5,70	4,70	5,70	5,70	5,00	1,00	6,00	
12	CCN Thanh Hải	Thanh Hải, Thanh Liêm	16,50	14,53	16,50	16,50	15,00	2,00	17,00	

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo TB của Bộ Công thương số 6096/BCT-CNĐP ngày 22/6/2015 *(359 ha)*	Diện tích theo NQ 37 năm 2018 của CP *(236 ha) (Số liệu do Sở TNMT cung cấp năm 2018)*	Diện tích theo Quyết định thành lập (ha)	Diện tích (ha) đất CCN thực tế hiện nay đang sử dụng *(Sở Công Thương cập nhật đến T9/2021)*	Diện tích (ha) đất CCN thực tế hiện nay đang sử dụng *(Số liệu Sở TNMT cung cấp đến T9/2021)*			Ghi chú
							Diện tích đất đã cho doanh nghiệp thuê	Diện tích đất làm đường giao thông, HTKT, cây xanh...	Tổng	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*		*5*		*6*
13	CCN Hoà Hậu	Hoà Hậu, Lý Nhân	7,90	9,00	9,22	9,22	7,00	2,00	9,00	
14	CCN Bình Lục	Trung Lương, Bình Lục	32,00	31,45	30,60	30,60	30,00	1,00	31,00	
15	CCN An Mỹ, Đồn Xá	Đồn Xá, Bình Lục	41,71	41,00	41,72	7,00			0,00	
16	CCN Trung Lương	Trung Lương, Bình Lục	10,60	11,11	10,60	10,60	10,00	1,00	11,00	
17	CCN Cầu Giát	Chuyên Ngoại, Duy Tiên	35,00	7,86	17,04	17,04	11,00	6,00	17,00	
18	CCN Hoàng Đông	Hoàng Đông, Duy Tiên	9,10	9,63	9,20	9,20	7,00	2,00	9,00	
19	CCN Châu Giang	Châu Giang, Duy Tiên			39,69	39,69	21,00	18,00	39,00	

Biểu 3: Kết quả Sản xuất kinh doanh trong CCN giai đoạn 2016-2020 (5 năm)

Stt	Tên cụm công nghiệp	Tình trạng dự án					Sử dụng đất (m2)		Tổng VĐT (Tỷ đồng)		Lao động (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
		Đăng ký	Hoạt động	Đang XD	Chưa XD	Dừng HĐ	Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	**Thành phố Phủ Lý**	**48**	**43**	**0**	**4**	**1**	**759.054**	**618.483**	**2.199**	**1.539**	**2.306**	**3.622**	**3.862**	**3.511**	**3.861**	**5.163**	**56.871**	**46.805**	**34.627**	**41,522**	**35,215**	**40,490**	**22,556**	**34,844**
1	CCN NAM CHÂU SƠN	14	14	0	0	0	129.525	129.525	318	285	430	586	497	639	388	695	-	-	-	10,667	15,198	19,002	5,004	17,681
2	CCN KIM BÌNH	22	18	0	3	1	553.778	420.185	1.614	1.072	1.492	1.091	1.242	1.009	1.319	1.956	43.300	44.286	33.244	9,429	6,317	11,267	14,383	11,828
3	CCN TIÊN TÂN	12	11	0	1	0	75.751	68.773	268	182	384	1.944	2.123	1.863	2.154	2.512	13.571	2.519	1.383	21,426	13,700	10,221	3,170	5,334
II	**HUYỆN KIM BẢNG**	**61**	**59**	**2**	**0**	**0**	**521.346**	**513.652**	**1.660**	**1.466**	**2.413**	**2.244**	**2.523**	**4.691**	**4.912**	**4.929**	**177.524**	**209.951**	**208.816**	**23,970**	**30,782**	**262,852**	**282,224**	**234,192**
4	CCN THI SƠN	18	17	1	0	0	393.832	386.138	1.369	1.186	1.013	1.908	2.153	4.016	4.330	4.304	123.286	145.483	164.383	19,148	26,980	259,185	277,625	230,907
5	CCN BIÊN HÒA	8	8	0	0	0	53.032	53.032	149	149	205	76	69	118	141	158	2.175	2.583	3.184	0,552	0,427	0,489	0,826	0,879
6	CCN NHẬT TÂN	35	34	1	0	0	74.483	74.483	141	131	1.195	260	300	556	441	467	52.064	61.885	41.249	4,270	3,375	3,177	3,773	2,406
III	**HUYỆN LÝ NHÂN**	**9**	**9**	**0**	**0**	**0**	**66.047**	**66.047**	**232**	**232**	**683**	**806**	**844**	**1.100**	**1.207**	**1.164**	**12.007**	**80**	**-**	**0,396**	**0,791**	**1,529**	**1,137**	**1,816**
7	CCN HÒA HẬU	9	9	0	0	0	66.047	66.047	232	232	683	806	844	1.100	1.207	1.164	12.007	80	-	0,396	0,791	1,529	1,137	1,816
IV	**HUYỆN THANH LIÊ**	**12**	**12**	**0**	**0**	**0**	**198.704**	**198.704**	**354**	**299**	**751**	**185**	**262**	**189**	**302**	**363**	**2.052**	**3.413**	**2.475**	**3,024**	**3,977**	**4,271**	**3,822**	**5,231**
8	CCN THANH HẢI	6	6	0	0	0	146.983	146.983	269	218	226	104	133	128	222	315	-	-	-	1,872	1,700	0,530	0,813	2,154
9	CCN THANH LƯU	6	6	0	0	0	51.721	51.721	85	81	525	81	129	61	80	48	2.052	3.413	2.475	1,152	2,277	3,741	3,009	3,077
V	**HUYỆN BÌNH LỤC**	**15**	**11**	**4**	**0**	**0**	**305.368**	**219.535**	**1.326**	**1.253**	**3.780**	**1.169**	**1.466**	**1.347**	**1.476**	**1.399**	**21.608**	**21.745**	**21.172**	**48,254**	**86,909**	**83,848**	**111,883**	**92,605**
10	CCN BÌNH LỤC	10	8	2	0	0	190.291	154.143	1.006	992	3.396	992	1.262	994	1.027	1.034	8.491	10.546	12.202	21,631	47,078	37,790	62,785	42,310
11	CCN Trung Lương	2	0	2	0	0	49.685	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	CCN AN MỸ, ĐỒN X/	3	3	0	0	0	65.392	65.392	275	261	384	177	204	353	449	365	13.117	11.199	8.970	26,623	39,831	46,057	49,098	50,295
VI	**HUYỆN DUY TIÊN**	**31**	**28**	**0**	**2**	**1**	**396.114**	**175.000**	**2.742**	**451**	**1.948**	**733**	**898**	**1.695**	**1.345**	**1.132**	**35.421**	**32.034**	**33.566**	**11,256**	**18,635**	**39,276**	**26,080**	**25,721**
13	CCN CẦU GIẠT	8	7	0	0	1	111.316	111.316	310	310	1.359	465	608	586	594	602	32.658	29.856	30.578	7,858	16,563	37,952	24,673	24,454
14	CCN HOÀNG ĐỒNG	22	21	0	1	0	64.998	63.684	155	141	589	268	290	1.109	751	530	2.764	2.179	2.988	3,397	2,072	1,324	1,408	1,267
15	CCN Châu Giang	1	0	0	1	0	219.800	-	2.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	**176**	**162**	**6**	**6**	**2**	**2.246.632**	**1.791.420**	**8.513**	**5.240**	**11.881**	**8.758**	**9.855**	**12.533**	**13.103**	**14.151**	**305.484**	**314.028**	**300.656**	**128,421**	**176,309**	**432,265**	**447,703**	**394,409**

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	**THÀNH PHỐ PHỦ LÝ**				**759.054,00**	**618.482,60**	**2.199,35**	**1.538,78**	**2.306**	**3.621,83**	**3861,920**	**3511,428**	**3.861,47**	**5.163,5**	**56.871**	**46.805**	**34.627**	**41,52**	**35,21**	**40,49**	**22,5563**	**34,8436**
1	Công ty TNHH Xây Dựng Hưng Mỹ	0700222819	VN	TT Bảo dưỡng và kinh doanh máy xây	9.307,90	9.307,90	24,00	10,00	10	18,00	12,000	19,049	36,332	29,7	-	-	-	0,5890	0,7210	0,6097	0,7840	0,6654
2	Công ty TNHH Hoàng Vân	0700202139	VN	SX Bột đá	9.863,40	9.863,40	9,00	9,00	20	4,30	5,340	4,670	2,453	2,8	-	-	-	0,0175	0,0390	0,0669	0,1070	0,0041
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vinh Hoa	0700194093	VN	SX Bột đá	10.179,70	10.179,70	12,00	20,00	65	64,90	34,700	89,140	96,719	100,6	-	-	-	1,3440	1,9430	1,6359	1,2980	0,9626
4	Công ty CP tuyển và chế biến khoáng sản Hamico	0700731164	VN	SX Bột đá	27.027,10	27.027,10	80,00	70,00	48	18,38	16,700	46,484	22,045	20,6	-	-	-	0,0380	0,0990	0,0185	0,0181	0,0488
5	Công ty TNHH Trung Kiên	0700222632	VN	SX Bột đá	8.194,90	8.194,90	11,00	11,00	6	7,30	1,200	53,281		-	-	-	-	2,3750	1,4980	2,6683	0,1170	6,3818
6	Công ty CP Sơn Hải	0700167501	VN	Sản xuất vật liệu xây dựng	8.734,30	8.734,30	7,00	5,00	12	112,00	125,000	179,368		264,5	-	-	-	2,4690	2,3520	3,4181	0,1420	2,3584
7	Công ty TNHH Phát triển KT Việt Pháp	0700100465	VN	SX Bột đá	7.685,80	7.685,80	3,00	5,00	35	10,00	11,200	16,556	7,2766	8,8	-	-	-	0,0790	0,0630	0,0365	0,0030	0,0153
8	Công ty TNHH VT thủy nội địa và xếp dỡ Châu Sơn	0700711746	VN	SX Bột đá và cảng nội địa	5.962,70	5.962,70	16,60	10,00	16	2,40	5,640	9,497	4,434	6,1	-	-	-	0,0150	0,0050	0,0143	0,0260	0,0043
9	Công ty TNHH Phương Linh	0700221597	VN	SX Bột đá	4.033,90	4.033,90	13,00	10,00	21	3,85	4,700	5,496	4,039	5,1	-	-	-	0,0040	0,0070	0,3862	0,0240	0,0151
10	Công ty CP Carbon Việt Nam	103933921	VN	Sx nhũ tương carbon Emulsion Nhựa đường, Ảphal	9.697,10	9.697,10	100,00	100,00	140	122,00	104,700		69,128	134,0	-	-	-	1,1900	0,0030	1,5272	2,4195	2,9041
11	Công ty CP Đầu tư TAP Việt Nam	0104673031	VN	Bê Tông thương phẩm	9.054,50	9.054,50	12,27	9,00	6	1,00	1,300	16,471	3,755	13,8	-	-	-	0,0150	0,0190	0,0224	0,0150	0,0236
12	Công ty CP Tư Vấn đô thị Hoàng Hà	700820833	VN	SX gạch Không nung	12.541,00	12.541,00	12,60	12,60	36	14,30	18,400	45,090	11,768	15,9	-	-	-	2,2200	2,6630	3,3100	0,0310	0,0393
13	Công ty CP tập đoàn đầu tư XD Hải Lý	0700100458	VN	Cấu kiện bê tông	7.042,50	7.042,50	16,10	11,90	15	208,00	156,300	153,633	130	93,2	-	-	-	0,3120	5,7860	5,2879	0,0190	4,2584
14	Công ty TNHH dệt Hà Nam	0700101268	VN	Trạm bơm nước	200,00	200,00	1,21	1,21	-	0,00	0,000	0,000	0	-	-	-	-	-	-	-	0,0000	0,0000
II	**CCN KIM BÌNH**				**553.778,20**	**420.184,80**	**1.613,57**	**1.072,37**	**1.492**	**1.091,16**	**1242,000**	**1009,406**	**1.319,47**	**1.956,0**	**43.300**	**44.286**	**33.244**	**9,43**	**6,32**	**11,27**	**14,3826**	**11,8284**

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Công ty TNHH Hải Đăng - KB	0700680061	VN	SX bê tông, bao bì, gạch không nung	55.685,00	55.685,00	84,00	84,00	120	57,57	70,000	45,022	50,701	60,8				0,2280	0,2260	0,1917	0,0450	0,1662
2	Công ty CP thiết bị công nghiệp ANFICO	0700789693	VN	Sản xuất thiết bị công nghiệp	9.686,00	9.686,00	29,60	29,60	36	8,00	20,000	5,237	7,161	8,4				0,0360	0,0940	0,0037	0,0190	0,0445
3	Công ty TNHH Hoa Tín	0700242445	Trung Quốc	Phân lân NPK	28.308,00	28.308,00	135,00	135,00	45	62,73	70,000	62,559	70,858	73,4				0,4700	0,4850	0,0436	0,4240	0,4612
4	Công ty TNHH Hùng Dũng	0700235416	VN	Cọc bê tông	12.278,40	9.989,00	16,60	16,60	50	142,73	134,500	146,775	152	188,5			68	0,2500	-	0,1725	0,0010	1,4744
5	Công ty TNHH XNK Minh Hải	0700253091	VN	Bao bì	7.495,00	7.495,00	20,00	20,00	86	72,90	68,350	55,422	66,561	68,6	411	209		0,6400	0,2790	1,1400	0,4638	0,3214
6	Công ty CP nồi hơi Bách Khoa	0102767076	VN	Thiết bị áp lực và nồi hơi	4.814,00	4.814,00	11,17	11,17	54	8,00	11,400	3,599	6,981	4,3			12	0,0360	0,0940	0,0354	0,0070	0,0137
7	Công ty TNHH Minh Châu	0700226115	VN	Dây và cáp điện	21.475,00	21.475,00	74,00	74,00	15	17,80	24,000	9,045	5,076	1,9				0,0058	0,0225	0,0163	0,0160	0,0055
8	Công ty TNHH Ka ra Việt Nam	0700654368	Hàn Quốc	SX May	1.520,00	1.520,00	10,00	10,00	200	17,13	20,000	18,542	15,62	16,2				0,1482	0,1420	0,0028	0,0250	0,0450
9	Công ty CP SX&TM Việt Thái	0700244178	VN	Chế biến nông sản (Đang SX bao bì)	7.505,00	7.505,00	8,00	8,00	15	8,30	9,250	15,140	15,278	18,2				0,0028	0,0020	0,0036	0,0080	0,0028
10	Công ty TNHH May Kim Bình	0700634234	Trung Quốc	May XK	48.451,00	48.451,00	147,00	147,00	450	65,80	124,200	136,206	194,789	196,4	38.890	39.776	31.163	1,2450	0,0500	3,2775	2,4202	2,9043
11	Công ty CP tập đoàn nhựa Nam Á	0700642595	VN	nhựa và gỗ	23.445,00	23.445,00	48,00	30,00	25	9,17	6,800	34,130	40,399	41,3	1.074	1.259	2.002	0,0350	2,1670	3,0965	3,0829	4,7358
12	CÔNG TY TNHH CỬA ALUX	0700822365	VN	Gạch, Nhôm kính	50.000,00	50.000,00	136,00	136,00	4	0,00	0,000	0,289	-	-	-	-	-	-	0,0160	0,0140	0,0200	0,0060
13	Công ty CP EMJ	0100106634-021	VN	Rượu và cồn	37.789,00	20.000,00	34,00	20,00	3	3,40	3,500	0,293	27,974	30,4	-	-	-	0,0242	0,0160	0,0310	0,0350	0,0144
	Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Tân Phát									543,45	600,000	0,000	-	-	2.925	-	-	5,9570	2,5130	2,6567	-	-
14	Công ty CP AISA FEED MILLS Hà Nam	0900680580	Singapo	TACN	31.912,00	31.912,00	109,00	109,00	155	-	-	294,537	368,407	641,0	-	238	-	-	-	0,3047	1,2520	1,3809
15	Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng	700806388	VN	Cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm	44.248,80	44.248,80	139,50	120,00	26	-	-	-	-	103,7	-	2.804	-	-	-	0,0030	6,5477	0,1275

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
16	Công ty CP Kiên An	700510976	VN	sx vật liệu trang trí nội ngoại thất	30.588,00	30.588,00	109,00	100,00	126	-	-	61,423	156	398,0	-	-	-	-	-	0,0035	0,0020	0,0069
17	Công ty TNHH Tiên Chung (sd đất hộ M.T Chung)	0700326656	VN	DV vận tải	-	-	-	-	23	74,18	80,000	121,185	141,665	63,3	-	-	-	0,3510	0,2100	0,2692	0,0140	0,0733
18	Công ty CP vinaspc	106804868	VN	SX tấm nhựa lấy sáng polycarbonat	24.152,00	-	73,70	-		-	-	-	-	40,9	-	-	-	-	-	-	-	0,0282
19	Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Winphamar	700816562	VN	XD nhà máy đạt GMP sx thực phẩm chức năng và	22.393,00	22.393,00	30,30	20,00	56	-	-	-	-	0,7	-	-	-	-	-	-	-	0,0147
20	Công ty TNHH national State Industries		Trung Quốc	SX Đèn LED	39.905,00	-	291,20	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Công ty TNHH ĐT&XD Trung Linh	700839217	VN	SX và gia công co khí	49.458,00	-	105,50	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Mai Thị Chung	0700397713	VN	chế biến gỗ và sx gạch	2.670,00	2.670,00	2,00	2,00	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0016	-	0,0016
III	**CCN TIÊN TÂN**				**75.751,00**	**68.773,00**	**268,00**	**181,70**	**384**	**1.944,24**	**2122,740**	**1863,287**	**2.154,05**	**2.512,3**	**13.571**	**2.519**	**1.383**	**21,43**	**13,70**	**10,22**	**3,1701**	**5,3339**
1	Công ty CP Đá Vôi Hà Nam	700211951	VN	KD ô tô Thương mại	6.978,00	-	12,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0000	0,0000
2	Công ty CP APPE JV Việt Nam	0700212539	VN	SX TACN	29.520,00	29.520,00	115,00	115,00	186	1435,00	1600,000	1556,123	1649,533	1.874,7	7.602	-	-	13,9360	11,3200	7,8991	0,9770	1,0196
3	Công ty TNHH Cơ Khí và XD Trang Liêm	0700238181	VN	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải, ô tô	1.460,00	1.460,00	2,30	2,30	15	1,80	2,100	-	-	-	-	-	-	0,0030	0,0060	0,0137	0,0040	0,0066
4	Công ty TNHH một thành viên Trường Hải - Hà Nam	0700386246	VN	KD ô tô	1.966,00	1.966,00	1,00	2,00	23	270,00	325,000	146,159	258,554	490,0	-	-	-	2,2960	1,0120	1,0703	0,4668	3,4872
5	Công ty CP AutoCenter Hà Nam	0700484211	VN	KD ô tô	769,00	769,00	5,00	4,20	5	0,00	0,000	0,212	1,081	0,5	-	-	-	0,0020	0,0610	0,0036	0,0020	0,0020
6	Công ty TNHH một thành viên Hồ Gươm Hà Nam	0700558833	VN	Trạm dừng nghỉ và bán lẻ xăng dầu	3.994,00	3.994,00	64,50	10,00	26	70,00	56,200	92,145	88,743	41,9	-	-	-	0,8686	1,0790	0,9867	1,0560	0,4915
7	Công ty cổ phần đất hiếm Việt Nam	0700254440	VN	SX, KD VL chịu nhiệt	20.795,00	20.795,00	10,00	10,00	85	130,00	124,000	49,654	41,0697	45,3	5.970	2.519	1.383	4,2260	0,1450	0,1881	0,5583	0,1657
8	Công ty CP xây dựng phát triển Việt Úc	0700532345	VN	sửa chữa ô tô, máy công nghiệp	4.003,00	4.003,00	36,70	20,00	5	1,20	2,340	0,087	72,766	0,9	-	-	-	-	0,0040	0,0063	0,0020	0,1018
9	Công ty TNHH sản xuất và thương mại ASI miền Bắc (Công ty Hùng Hanh cũ)	0700210316	VN	bánh kẹo	1.263,50	1.263,50	1,20	3,00	14	34,61	0,000	10,645	37,6161	48,3	-	-	-	0,0690	0,0040	0,0082	0,0600	0,0375

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
10	Công ty TNHH Tiến Thành	0700190035	VN	KD ô tô	2.554,00	2.554,00	6,20	6,20	9	1,13	12,000	2,355	0,023	0,1	-	-	-	0,0110	0,0280	0,0075	0,0090	0,0164
11	Công ty TNHH Tuấn Nhất	0700639779	VN	cửa hàng xăng dầu	2.224,50	2.224,50	6,00	6,00	6	-	-	5,787	4,4149	10,3	-	-	-	-	0,0380	0,0328	0,0350	0,0054
12	Trần Hữu Định	8403476082	VN	May mặc	224,00	224,00	8,00	3,00	10	0,50	1,100	0,120	0,25	0,4	-	-	-	0,0140	0,0030	0,0045	-	0,0000
B	**HUYỆN KIM BẢNG**				**521.345,60**	**513.651,60**	**1.659,84**	**1.466,29**	**2.413**	**2.243,96**	**2522,934**	**4690,609**	**4.911,57**	**4.929,0**	**177.524**	**209.951**	**208.816**	**23,97**	**30,78**	**262,85**	**282,2244**	**234,1923**
I	**CCN THI SƠN**				**393.831,50**	**386.137,50**	**1.369,20**	**1.186,40**	**1.013**	**1.908,06**	**2153,300**	**4016,327**	**4.329,79**	**4.304,3**	**123.286**	**145.483**	**164.383**	**19,15**	**26,98**	**259,19**	**277,6254**	**230,9073**
1	Công ty TNHH Thái sơn	0700206285	VN	SX bột đá	11.653,00	11.653,00	10,00	7,00	30	23,03	24,000	35,153	23,641	19,0	-	-	-	1,5407	3,3270	5,8624	5,5630	4,0287
2	Công ty TNHH Long tín	0700221678	VN	SX bột đá	10.768,00	10.768,00	4,50	5,30	25	5,00	6,000	3,849	3,671	2,8	-	-	-	0,1281	0,0720	0,0408	0,0150	0,0260
3	Công ty TNHH Kim Quy	0700252355	VN	May mặc	15.000,00	15.000,00	19,20	15,00	56	3,78	4,000	1,827	1,342	1,5	-	-	-	0,2263	0,2240	0,1111	0,1090	0,0535
4	Công ty CP ĐTXD&SXVLXD Nam Thắng	0100104884	VN	SX Gạch nát	20.210,00	20.210,00	17,40	17,40	26	0,00	0,000	-	-	-	-	-	-	0,0022	0,0020	0,0022	0,0020	0,0022
5	Công ty TNHH TM Phúc Lộc	0700190067	VN	SX bột đá	12.752,00	12.752,00	9,20	9,20	23	20,50	25,000	13,208	13,68	12,1	-	-	-	0,0014	0,5020	0,0987	0,0026	0,3507
6	Công ty TNHH H&C	0700257868	VN	SX TACN	18.000,00	18.000,00	19,00	19,00	96	238,00	300,000	45,194	14,01	2,1	-	-	-	0,0049	0,0080	0,0092	0,0050	0,0530
7	Công ty CP Khoáng sản FECON	0700252549	VN	Cọc bê tông dự ứng lực	88.602,00	88.602,00	300,00	300,00	375	663,00	725,000	812,648	594,435	461,8	323	-	-	12,9370	20,1240	23,7065	37,2370	29,5332
8	Công ty TNHH Tân Trường Hưng	0700261631	VN	SX bột đá	14.562,00	14.562,00	2,50	2,50	15	2,94	3,000	2,230	2,233	6,5	-	-	-	0,0234	0,0040	0,0036	0,0040	0,0648
9	Công ty CP Đông á	0700206616	VN	SX bột đá	14.362,00	14.362,00	9,00	9,00	20	2,10	3,200	3,142	2,543	2,2	-	-	-	0,0190	0,0100	0,0036	0,0830	0,0141
10	Công ty TNHH thương mại và quảng cáo Minh Thành	0700256381	VN	bột đá siêu mịn, gạch lát tezzazzo	4.965,00	4.965,00	11,00	11,00	6	0,00	0,000	-	21,477	47,2	-	-	-	0,0024	0,0090	0,0025	0,0040	0,0073
11	Công ty CP Casablanca Việt Nam	0700241917	VN	Dệt túi siêu thị	14.495,00	14.495,00	12,00	12,00	135	704,00	802,000	1175,450	1868,766	2.455,0	74.717	99.029	126.060	2,5670	0,9320	52,5462	47,6350	37,8877
12	Công ty TNHH Hoàng Liên Sơn	0700509201	VN	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm	18.072,00	18.072,00	63,90	26,90	15	0,00	0,000	-	-	1,5	-	-	-	0,0020	0,0110	0,0051	0,0060	0,0050

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; FDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
13	Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Hà Trung Sơn	0700216808	VN	SX bột đá	12.219,00	12.219,00	9,50	6,50	25	3,72	4,100	2,762	2,651	3,7	-	-	-	0,0179	0,0420	0,0165	0,0120	0,0141
14	Công ty CPXD và K Sản Thiên Sơn	0700182411	VN	SX bột đá	22.881,00	22.881,00	16,00	16,00	56	204,00	212,000	167,954	192,761	174,7	31	56	89	0,6040	0,2990	0,4057	0,6398	0,4376
15	Công ty TNHH IDE	0900263629	Nhật Bản	Cho thuê nhà xưởng	39.728,00	39.728,00	105,60	105,60		0,00	0,000	-	-	-	-	-	-	0,0040		0,0044	0,0040	0,0043
16	Công ty TNHH NITTOKU Việt Nam	0700730516	Nhật Bản	SX Giấy			374,00	374,00	75	37,99	45,000	450,799	661,038	583,0	48.215	46.398	38.234	1,0680	1,4140	8,8458	15,8530	6,0563
17	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Anh Anh	0700654375	VN	Xây dựng nhà máy sx kết cấu thép tiền chế	7.694,00	-	62,00	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Hải Linh Hà Nam	0700760567	VN	Kho Xăng dầu	67.868,50	67.868,50	324,40	250,00	35	-	-	1302,111	927,543	531,2	-	-	-	-	-	########	170,4510	152,3689
II	**CCN BIÊN HÒA**				**53.031,60**	**53.031,60**	**149,39**	**149,39**	**205**	**76,23**	**69,380**	**118,153**	**140,58**	**157,6**	**2.175**	**2.583**	**3.184**	**0,55**	**0,43**	**0,49**	**0,8260**	**0,8787**
1	Công ty TNHH xây dựng Ngọc Sơn	0700225489	VN	Mộc và nhôm kính	3.071,00	3.071,00	2,00	2,00	20	1,35	1,500	1,247	1,453	2,5	-	-	-	0,0250	0,0420	0,0095	0,0080	0,0077
2	Công ty CP SX XNK TCMN và nông sản tổng hợp	0102670596	VN	Chế biến nông sản hoa quả đóng bộn	11.259,00	11.259,00	18,00	18,00	45	40,51	15,000	50,218	62,924	90,6	2.156	2.007	2.667	0,1130	0,0360	0,0184	0,0920	0,0540
3	Công ty CP SX &TM Ngân Hoa	0700346596	VN	Khung tranh ảnh, nội thất nhựa	18.317,60	18.317,60	78,40	78,40	55	7,43	8,000	22,795	21,312	18,4	18	576	518	0,3222	0,1960	0,1016	0,5430	0,7090
4	Công ty TNHH cơ khí Bảy viện	0700258653	VN	Cơ khí	5.000,00	5.000,00	15,00	15,00	16	20,28	23,000	22,475	18,305	7,2	-	-	-	0,0530	0,0930	0,1735	0,0220	0,0416
5	Công ty CP nhựa Biên Hòa	0700773767	VN	SX Nhựa	4.889,00	4.889,00	10,10	10,10	22		12,430	5,490	19,319	12,6	-	-	-	-	0,0020	0,0024	0,0050	0,0020
6	Công ty CP quốc tế GSL	0700760239	VN	Cơ khí, chế biến thép	3.000,00	3.000,00	13,90	13,90	14	3,50	4,210	11,230	15,644	24,8	-	-	-	0,0020	0,0140	0,0102	0,0250	0,0551
7	DNTN Hồng Tư	0700255331	VN	gia công lắp đặt điện lạnh	4.257,00	4.257,00	7,20	7,20	8	1,15	1,240	1,405	0,948	0,4	-	-	-	0,0056	0,0160	0,0156	0,0020	0,0020
8	Công ty TNHH Giang Sơn	0700260194	VN	Mộc dân dụng	3.238,00	3.238,00	4,79	4,79	25	2,00	4,000	3,293	0,67	1,0	-	-	-	0,0316	0,0280	0,1583	0,1290	0,0072
III	**CCN NHẬT TÂN**				**74.482,50**	**74.482,50**	**141,25**	**130,50**	**1.195**	**259,67**	**300,254**	**556,128**	**441,21**	**467,2**	**52.064**	**61.885**	**41.249**	**4,27**	**3,38**	**3,18**	**3,7730**	**2,4063**
1	Công ty TNHH Mtv Kawafuji	0700573905	VN	Đóng gói phân bón lá	3.000,00	3.000,00	1,10	1,10	15	3,37	4,000	9,534	12,113	12,2	-	-	-	0,0067	0,0580	0,0106	0,0570	0,1194

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Công ty TNHH may Sao Việt - Hà Nam	0700519778	VN	May mặc	1.950,00	1.950,00	10,20	8,00	145	20,90	25,000	53,525	44,039	47,0	9.605	8.144	7.438	0,9910	0,4180	0,7582	0,9070	0,4748
3	Công ty TNHH MTV SEYANG Corporation Việt Nam	0700635492	Hàn Quốc	May mặc	7.748,00	7.748,00	31,00	31,00	330	71,20	85,354	138,547	150,238	110,1	31.125	30.924	21.687	0,4180	0,0810	1,0239	1,3310	0,8433
4	Công ty TNHH Dệt Tuất Thịnh	0700680103	VN	Dệt vải	3.320,00	3.320,00	8,00	8,00	14	9,14	10,000	12,913	6,797	5,3	-	-	-	0,0480	0,0220	0,0027	0,0650	0,0433
5	DNTN Văn Ba	0700777930	VN	Mộc dân dụng	1.680,00	1.680,00	1,60	1,60	5	1,10	2,300	0,958	0,744	1,9	-	-	-	0,0020	0,0020	0,0024	0,0020	0,0024
6	Công ty TNHH Năm Khoa	0700503520	VN	May mặc	6.776,00	6.776,00	15,00	15,00	205	9,83	12,000	28,815	33,03	17,9	2.420	-	-	0,4150	0,8570	0,0590	0,9350	0,4009
7	Công ty TNHH Huyền Kiên	0700328886	VN	Mộc dân dụng	2.008,00	2.008,00	7,90	7,90	8	6,47	7,000	25,627	8,766	10,1	-	-	-	0,0015	0,0180	0,0052	0,0060	0,0553
8	Công ty TNHH Nam Thăng Long	0700237050	VN	May mặc, nhựa composite, thuốc thực	3.452,00	3.452,00	11,60	11,60	86	19,41	21,000	18,052	4,878	5,3	-	-	-	0,0060	0,0060	0,0883	0,0520	0,0463
9	Công ty TNHH Việt Hưng	0700245189	VN	DĐúc bê tông	2.600,00	2.600,00	7,70	7,70	12	8,00	9,000	6,037	32,817	18,7	-	-	-	0,0193	0,0150	0,1232	0,1540	0,0799
10	Công ty TNHH DAE SEUNG Hà Nam	0700540191	VN	May công nghiệp	7.600,00	7.600,00	23,49	20,00	241	19,11	20,000	72,462	82,223	66,8	8.914	22.817	12.124	2,2080	1,7300	1,0083	0,1910	0,2847
11	Công ty TNHH TMDV dệt may Thanh Tùng	0700732640	VN	Dệt vải	4.300,00	4.300,00	3,20	3,20	10	2,00	2,300	19,692	17,213	16,1	-	-	-	0,0270	0,0020	0,0075	0,0070	0,0119
12	Công ty TNHH chế biến lương thực Vinh Quang	0700644585	VN	Chế biến lương thực	1.600,00	1.600,00	-	-	6	72,56	80,000	86,785	5,356	116,6	-	-	-	0,0020	0,0720	0,0273	0,0420	0,0136
13	Công ty TNHH Lý Hoàng Sang	0700760447	VN	Mộc dân dụng	2.012,50	2.012,50	7,80	7,30	12	0,53	1,200	9,465	7,072	1,9	-	-	-	0,0010	0,0050	0,0092	0,0090	0,0096
14	Công ty TNHH gỗ Trường Phong (sử dụng trên đất của hộ ông Lê Văn Trường)	0700765364	VN	Mộc dân dụng	2.685,00	2.685,00	1,00	1,00	9	9,15	12,000	12,073	11,56	10,2	-	-	-	0,0020	0,0020	0,0024	0,0030	0,0033
15	Công ty TNHH thương mại Mạnh Thanh	0700792495	VN	Mộc dân dụng	3.152,00	3.152,00	-	-	5	0,20	0,400	42,060		13,2	-	-	-	0,0100	0,0230	0,0020	0,0040	0,0030
16	Công ty TNHH SX và TM Khánh Toàn	0700795859	VN	Mộc dân dụng	1.950,00	1.950,00	-	-	6	0,10	0,400	18,121	24,342	13,6	-	-	-	0,0010	0,0020	0,0020	0,0040	0,0020
17	Cty TNHH ĐT&TM Dũng Thắng		VN	Mộc dân dụng	1.200,00	1.200,00	-	-	12	1,00	1,200	0,205	0,019	0,3	-	-	-	0,0020	0,0020	0,0020	0,0040	0,0020
18	Vũ Văn Tuyên	8399530908	VN	Mộc dân dụng	1.600,00	1.600,00	-	-	4	0,40	0,500	-	-	-	-	-	-	0,0020	-	0,0005	-	0,0005

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
19	Trần Thế Cường	0700258741	VN	Mộc dân dụng	2.135,00	2.135,00	0,70	0,70	4	0,50	0,800	0,120	-	-	-	-	-	0,0010	0,0090	0,0062	-	0,0050
20	Nguyễn Phi Văn	8115432755	VN	Say sát	1.710,00	1.710,00	0,88	0,90	5	0,10	0,200	0,120	-	-	-	-	-	0,0020	-	0,0056	-	0,0004
21	Lê Văn Bách	0700248486	VN	Mộc dân dụng	2.412,00	2.412,00	0,90	0,90	3		0,100	0,160	-	-	-	-	-	-	0,0020	0,0032	-	0,0027
22	Vũ Văn Mão	0700258678	VN	Mộc dân dụng	820,00	820,00	1,20	1,20	3	0,50	0,600	0,160	-	-	-	-	-	0,0480	0,0090	0,0027	-	0,0020
23	Lê Văn Trường	8394473798	VN	Mộc dân dụng	200,00	200,00	-	-	9	-	0,200	-	-	-	-	-	-	-	0,0020	-	-	-
24	Vũ Văn Bốn		VN	Mộc dân dụng	200,00	200,00	-	-	4	0,10	0,100	-	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	0,0014	-	-
25	Lê Văn Tư		VN	chế biến lương thực	400,00	400,00	-	-	5	0,20	0,200	0,152	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	0,0024	-	-
26	Vũ Văn Phương		VN	KD VLXD	400,00	400,00	-	-	3	0,20	0,300	0,160	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	0,0027	-	-
27	Công ty TNHH Thành phát 678	0700827966	VN	đầu tư xây dựng của hàng xăng dầu thành phát	737,00	737,00	4,58	-	5	-	-	0,120	-	-	-	-	-	-	-	0,0057	-	-
28	Nguyễn văn Hùng		VN	Mộc dân dụng	1.440,00	1.440,00	-	-	5	0,20	0,100	0,133	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	0,0063	-	-
29	Nguyễn Thị Thảo		VN	VLXD	1.140,00	1.140,00	-	-	6	0,10	0,100	0,133	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	0,0063	-	-
30	Vũ Văn Tôn		VN	Mộc dân dụng	280,00	280,00	-	-	2	0,20	0,300	-	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	-	-	-
31	Nguyễn Công Phiên	0700694258	VN	Mộc dân dụng	500,00	500,00	-	-	5	0,20	0,200	-	-	-	-	-	-	0,0010	0,0010	-	-	-
32	Trần Thế Tiến	0700701000	VN	Chế biến lương thực	1.255,00	1.255,00	3,40	3,40	2	1,00	1,300	-	-	-	-	-	-	0,0250	0,0120	-	-	-
33	Trần Văn Thành	0700693448	VN	Mộc dân dụng	420,00	420,00	-	-	3	0,50	0,400	-	-	-	-	-	-	0,0020	0,0020	-	-	-
34	Trần Đồng Thắng	0700121401	VN	Két sát	800,00	800,00	-	-	4	0,20	0,400	-	-	-	-	-	-	0,0010	0,0020	-	-	-
35	Nguyễn Như Huấn	8083314146	VN	Mộc dân dụng	1.000,00	1.000,00	-	-	2	1,20	1,300	-	-	-	-	-	-	0,0210	0,0150	-	-	-

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
C	**HUYỆN LÝ NHÂN**				**66.047,00**	**66.047,00**	**231,78**	**231,78**	**683**	**805,64**	**843,670**	**1100,157**	**1.206,91**	**1.164,2**	**12.007**	**80**	**-**	**0,40**	**0,79**	**1,53**	**1,1370**	**1,8158**
I	**CCN HÒA HẬU**				**66.047,00**	**66.047,00**	**231,78**	**231,78**	**683**	**805,64**	**843,670**	**1100,157**	**1.206,91**	**1.164,2**	**12.007**	**80**	**-**	**0,40**	**0,79**	**1,53**	**1,1370**	**1,8158**
1	Công ty TNHH Phong Lan	0700219975	VN	Dệt may	11.122,00	11.122,00	12,00	12,00	120	118,00	124,600	228,439	237,764	257,4	-	80	-	0,0250	0,0250	0,0974	0,2450	0,1557
2	Công ty Cổ phần XD An Duy	0600326363 (Nam Định)	VN	Xây dựng, mộc cơ khí	8.179,00	8.179,00	15,00	15,00	23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1075	0,2710	0,1393	0,0010	0,8833
3	Công ty TNHH DJ Vina		Hàn Quốc	May mặc	-	-	-	-	150	HQ		17,593	16,675	9,5	-	-	-	-	-	0,0079	0,0020	0,0079
4	Công ty TNHH dệt may Phú Cường	0700237011	VN	Dệt may	4.355,00	4.355,00	20,00	20,00	44	105,16	104,250	227,967	241,375	221,0	-	-	-	0,0780	0,1940	0,1083	0,2840	0,0598
5	Công ty TNHH Dệt May Vũ Bằng	0700421973	VN	Dệt may	4.899,00	4.899,00	12,38	12,38	40	22,48	23,200	23,461	20,957	8,6	-	-	-	0,0156	0,0480	0,0086	0,0170	0,0708
6	Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	0700189350	VN	Dệt may	23.360,00	23.360,00	90,00	90,00	60	261,50	275,840	298,577	386,943	331,9	-	-	-	0,0465	0,1320	0,0801	0,0390	0,0150
7	Công ty TNHH dệt may Chung Tiến	0700249183	VN	Dệt may	5.005,00	5.005,00	35,00	35,00	36	151,70	168,240	124,627	118,183	148,4	-	-	-	0,0920	0,0470	0,1405	0,0720	0,0763
8	Công ty TNHH Dệt may Mỹ Thịnh	0700239675	VN	Dệt may	4.212,00	4.212,00	22,00	22,00	60	122,80	124,540	144,242	136,215	135,3	-	-	-	0,0302	0,0720	0,0319	0,1040	0,1221
9	Cty TNHH Dệt May Tân Tiến Thành	0600716412	VN	Dệt may	4.915,00	4.915,00	25,40	25,40	150	24,00	23,000	35,250	48,8	52,2	12.007	-	-	0,0010	0,0020	0,9148	0,3730	0,4250
D	**HUYỆN THANH LIÊM**				**198.704,00**	**198.704,00**	**354,20**	**299,08**	**751**	**185,04**	**262,443**	**189,033**	**302,10**	**363,0**	**2.052**	**3.413**	**2.475**	**3,02**	**3,98**	**4,27**	**3,8220**	**5,2309**
I	**CCN THANH HẢI**				**146.983,00**	**146.983,00**	**269,40**	**217,80**	**226**	**104,37**	**132,949**	**127,581**	**221,72**	**315,1**	**-**	**-**	**-**	**1,87**	**1,70**	**0,53**	**0,8130**	**2,1543**
1	Công ty Cổ phần gạch tuy nen Kim Thanh	0700262561	VN	Gạch tuynel	31.647,00	31.647,00	41,80	41,80	75	13,40	14,275	5,547	10,826	60,0	-	-	-	1,3808	1,3190	0,2732	0,0060	0,0250
2	Công ty TNHH xây dựng và kinh doanh nhà ở Hà Nam	0700101081	VN	nước sạch	7.905,00	7.905,00	16,00	16,00	5	2,60	2,014	7,320	10,924	20,5	-	-	-	0,0150	0,2040	0,1024	0,0010	0,3703
3	Công ty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu chịu lửa Việt Đức TN IV	0700433954	VN	Gạch Chịu lửa	50.000,00	50.000,00	56,00	40,00	46			56,249	106,084	123,2	-	-	-	0,0050	0,0060	0,0188	0,7310	1,6520
4	Công ty Cổ phần Quốc Tế ICT	0700546933	VN	Gạch không nung và KD TM	23.631,00	23.631,00	60,00	30,00	25	7,00	14,200	5,876	10,182	31,6	-	-	-	0,0020	0,0020	0,0450	0,0030	0,0233
5	Công ty xây dựng Cường Thịnh	0700209920	VN	Văn phòng, TT KD nội thất, máy nông công	10.500,00	10.500,00	35,60	30,00	25	24,61	26,210	11,852	39,86	32,0	-	-	-	0,4430	0,1640	0,0310	0,0560	0,0562

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
6	Công ty Cổ phần gạch công nghệ xanh	0700513656	VN	SX gạch bê tông cốt liệu	23.300,00	23.300,00	60,00	60,00	50	56,76	76,250	40,737	43,839	47,9	-	-	-	0,0260	0,0050	0,0599	0,0160	0,0275
II	**CCN THANH LƯU**				**51.721,00**	**51.721,00**	**84,80**	**81,28**	**525**	**80,66**	**129,494**	**61,451**	**80,39**	**47,9**	**2.052**	**3.413**	**2.475**	**1,15**	**2,28**	**3,74**	**3,0090**	**3,0765**
1	Công ty CP may Thương mại Ngân Hà	0700255229	VN	May Công nghiệp	18.894,00	18.894,00	22,50	22,50	325	33,30	65,230	33,138	41,755	25,4	1.015	1.034	123	0,7430	1,7820	2,2863	2,3950	2,6401
2	Công ty xây dựng Đồng Tâm	0700100017	VN	XD dân dụng	11.885,00	11.885,00	38,00	37,00	45	41,20	56,000	18,055	27,187	9,2	-	-	-	0,3150	0,2850	1,1605	0,3930	0,2527
3	Công ty TNHH bao bì Hà Nam	0700243590	VN	SX bao bì Carton	2.734,00	2.734,00	6,00	6,00	75	0,96	1,250	1,021	1,027	0,9	-	-	-	0,0380	0,0020	0,0293	0,1020	0,0991
4	Công ty TNHH may thời trang Hữu Minh Việt Nam	0700641087	Hàn Quốc	SX may Mặc	3.718,00	3.718,00	7,80	5,28	60	2,60	5,000	6,807	7,22	9,1	1.038	2.379	2.352	0,0410	0,0040	0,0030	0,0110	0,0039
5	Công ty Cổ phần xây dựng thuỷ lợi Hà Nam	0700225633	VN	SX nước sạch	13.300,00	13.300,00	9,80	9,80	15	2,60	2,014	2,430	3,2	3,3	-	-	-	0,0150	0,2040	0,2620	0,1080	0,0808
6	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	0600018898-015	VN	Cây xăng	1.190,00	1.190,00	0,70	0,70	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	**HUYỆN BÌNH LỤC**				**305.367,70**	**219.535,00**	**1.326,02**	**1.252,90**	**3.780**	**1.169,30**	**1466,050**	**1347,062**	**1.476,05**	**1.399,0**	**21.608**	**21.745**	**21.172**	**48,25**	**86,91**	**83,85**	**111,8828**	**92,6054**
I	**CCN BÌNH LỤC**				**190.290,70**	**154.143,00**	**1.006,12**	**992,20**	**3.396**	**992,38**	**1262,350**	**993,875**	**1.026,61**	**1.034,0**	**8.491**	**10.546**	**12.202**	**21,63**	**47,08**	**37,79**	**62,7848**	**42,3100**
1	Công ty CP Bình Mỹ	0700258195	VN	Kinh doanh hạ tầng CCN			144,00	144,00	15	13,00	12,350	12,634	45,572	40,6	-	-	-	3,6470	0,3820	0,0561	2,6540	8,1062
2	Công ty CP may Đức Hạnh	0700504027	Trung Quốc	May mặc	37.220,00	37.220,00	81,20	81,20	1.100	363,00	450,000	446,426	337,813	190,1	-	-	-	0,1160	1,5370	5,6880	2,8510	0,9290
3	Công ty TNHH Nhựa CPI Việt Nam	0700724110	VN	SX hạt nhựa Masterbatch	4.332,00	4.332,00	17,12	17,12	40	7,90	8,000	58,007	26,341	174,1	-	-	26	0,0020	0,0060	0,0688	0,0025	0,0839
4	Công ty cổ phần phát triển sơn quốc tế LUXSEN	0105953225	VN	SX Sơn và chất phủ bề mặt cao cấp	2.404,00	2.404,00	8,00	8,00	50	11,67	13,000	27,789	29,763	28,1	-	-	-	0,2110	0,0100	0,0440	0,0540	0,4009
5	Công ty TNHH Zhong Xin Hoa Sen	0700519739	Trung Quốc	Sản xuất bút chì	9.397,00	9.397,00	34,79	20,87	140	13,00	18,000	19,794	24,543	43,5	6.640	5.755	9.780	0,1470	0,3950	0,7866	0,2816	0,7925
6	Công ty TNHH JY Plastic	0700758173	Hàn Quốc	Sản xuất đồ chơi trẻ em	48.800,00	48.800,00	159,93	159,93	1.850	583,00	750,000	416,608	528,029	459,8	1.851	760	1.146	17,4860	44,7430	31,1280	46,4251	27,0778
7	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đoàn Hải Linh	0700772890	VN	Diệt mối	2293	2293	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Công ty TNHH HH Dream Printing		Trung Quốc	SX Bao bì Carton	35.000,00	35.000,00	258,68	258,68	23	FDI	-	-	-	33,5	-	4.031	1.151	-	-	-	10,5136	4,6937

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
9	Công ty TNHH Union Development (hồng công, trung quốc)	1505709	Trung Quốc	SX Bao bì Carton	14.697,00	14.697,00	67,50	67,50	120	0,81	11,000	12,618	34,545	64,2			99	0,0220	0,0050	0,0188	0,0030	0,2260
10	Công ty TNHH sản phẩm dã ngoại thiên nhiên Chiết Giang	91331023724526593X	Trung Quốc	SX các sản phẩm du lịch cao cấp	36.147,70	36.147,70	234,90	234,90	58		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**CCN Trung Lương**				**49.685,00**	**0,00**	**45,20**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,0000**	**0,0000**
1	Công ty CP phát triển hạ tầng công nghiệp Hà Nam	0700819789	VN	Kinh doanh hạ tầng CCN	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công ty CP Dongah Aluminium Coporation		Hàn Quốc	nhà máy cơ khí chính xác công nghệ cao ống nhôm và lều trại DACVG	49.685,00	-	45,20	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**CCN AN MỸ, ĐỒN XÁ**				**65.392,00**	**65.392,00**	**274,70**	**260,70**	**384**	**176,92**	**203,700**	**353,187**	**449,45**	**365,1**	**13.117**	**11.199**	**8.970**	**26,62**	**39,83**	**46,06**	**49,0980**	**50,2954**
1	Công ty TNHH sản xuất đồ gia Dụng Elmich	0700525789	VN	Đồ gia dụng	47.728,00	47.728,00	236,00	236,00	230	162,80	185,200	339,418	447,057	355,9	10.799	11.199	8.970	25,8570	39,2080	44,9851	48,8240	49,8822
2	Dự án TOP FASHION (chuyển đổi từ Công ty May ViKo)		Trung Quốc	May mặc	12.000,00	12.000,00	34,00	20,00	140	10,30	15,000	9,046	0,945	0,8	2.318	-	-	0,6850	0,4110	0,7151	0,0540	0,1547
3	Công ty TNHH chế biến nông lâm sản xuất nhập khẩu	0700100433	VN	Vật liệu	5.664,00	5.664,00	4,70	4,70	14	3,82	3,500	4,723	1,446	8,3	-	-	-	0,0810	0,2120	0,3572	0,2200	0,2584
F	**HUYỆN DUY TIÊN**				**396.113,50**	**174.999,50**	**2.742,22**	**451,13**	**1.948**	**732,59**	**898,090**	**1694,613**	**1.345,19**	**1.132,0**	**35.421**	**32.034**	**33.566**	**11,26**	**18,64**	**39,28**	**26,0804**	**25,7206**
I	**CCN CẦU GIÁT**				**111.315,50**	**111.315,50**	**310,10**	**310,10**	**1.359**	**464,79**	**608,050**	**585,854**	**593,99**	**601,9**	**32.658**	**29.856**	**30.578**	**7,86**	**16,56**	**37,95**	**24,6727**	**24,4537**
1	Công ty CP may Kinh Bắc	0101344399	VN	may mặc	4.964,00	4.964,00	16,80	16,80	320	92,00	102,000	86,303	81,803	98,1	22.561	19.990	19.866	0,0870	0,2870	0,2265	0,3121	0,4569
2	Công ty CP sợi tổng hợp Hoa Việt	0700239996	VN	Chế biến gỗ	7.107,00	7.107,00	17,00	17,00	65	18,81	21,000	26,460	32,757	63,9	-	-	-	0,0030	0,0040	0,0396	0,1060	0,0040
3	Công ty TNHH Hội Vũ	0100364508	VN	chế biến nông sản	21.674,50	21.674,50	25,00	25,00	224	85,00	92,350	140,882	109,736	92,0	7.876	5.796	4.867	2,2140	0,7480	0,2858	0,0800	0,1624
4	Công ty CP thời trang Genviet	0700629763	VN	may mặc	12.888,00	12.888,00	30,00	30,00	480	69,00	98,000	143,492	126,44	105,8	2.220	4.070	5.845	1,2900	2,8790	2,7657	3,5886	2,5612
5	Công ty CP thép Inox Bách Việt	0700536780	VN	cơ khí	6.268,00	6.268,00	15,00	15,00	36	1,20	1,560	1,879	3,25	3,7	-	-	-	0,0060	0,0030	0,0030	0,0110	0,0985

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
6	Công ty TNHH Sông Châu	0700145868	VN	XD xăng dầu, sx bê tông	6.452,00	6.452,00	50,00	50,00	25	17,55	15,540	35,670	45,25	29,0	-	-	-	0,0593	0,1130	0,0691	0,6500	0,1147
7	Công ty CP Khoáng sản HAMICO Hà Nam	0700730065	VN	Gạch Tuynen	44.910,00	44.910,00	39,50	39,50	83	32,24	42,600	46,493	52,523	47,9	-	-	-	-	-	0,3628	0,3160	0,2615
8	Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Nam Hà Nội	0700222689	VN	XD	7.052,00	7.052,00	116,80	116,80	126	149,00	235,000	104,675	142,23	161,6	-	-	-	4,1990	12,5290	34,1992	19,6090	20,7946
II	**CCN HOÀNG ĐÔNG**				**64.998,00**	**63.684,00**	**155,12**	**141,03**	**589**	**267,80**	**290,040**	**1108,759**	**751,20**	**530,1**	**2.764**	**2.179**	**2.988**	**3,40**	**2,07**	**1,32**	**1,4077**	**1,2669**
1	Công ty CP sản xuất và thương mại An Thịnh	0700460563	VN	May mặc	2.440,00	2.440,00	9,89	9,89	24	0,47	1,300	576,504	170,477	10,7	-	-	-	0,0015	0,0320	0,0327	0,0030	0,0043
2	Công ty TNHH thương mại Dũng Tiến	0700237389	VN	Bánh kẹo, bia, nước giải khát	3.616,00	3.616,00	10,00	3,00	38	76,97	78,650	111,184	144,752	98,0	-	-	-	0,0040	0,0250	0,0026	0,0250	0,0045
3	Công ty CP dinh dưỡng quốc tế VICO	0700688656	VN	SX thức ăn chăn nuôi	3.638,00	3.638,00	10,00	2,91	42	26,23	25,650	149,012	147,071	134,8	-	-	-	0,0022	0,1980	0,3190	0,0270	0,3406
4	Công ty TNHH Đức Lượng	0700226122	VN	Vật liệu XD	1.826,00	1.826,00	2,01	2,01	46	17,00	17,000	16,180	49,7789	23,7	-	-	-	0,1610	0,1930	0,0020	0,0810	0,0273
5	Công ty CP Dược vật tư Y tế Hà Nam (đất thu hồi xủa Công ty TM Hà Nam)	0700758416	VN	SX thực phẩm chức năng	19.000,00	19.000,00	70,00	70,00	32	0,20	1,200	62,766	77,5246	75,2	-	6	-	0,0030	0,0320	0,0448	0,0157	0,0596
6	Công ty CP nông nghiệp hữu cơ Hà Nam (thuê của hộ Nguyễn Văn Quảng	0700796098	VN	SX thức ăn chăn nuôi	-	-	-	-	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0000
7	DNTN Thanh Hằng (cho DN nước ngoài thuê sản xuất hàng mỹ ký thuê một phần nhà xưởng)	0700222022	VN	Mây giang đan	1.774,00	1.774,00	0,50	0,50	39	0,23	3,400	1,886	1,4888	3,1	-	-	-	0,0230	0,0460	0,0926	0,0740	0,0203
8	Công ty CP thương mại xây dựng - bê tông Thịnh Vượng	0700229155	VN	sản xuất bê tông	3.000,00	3.000,00	14,00	14,00	2	12,00	15,600	18,200	21,2	23,0	-	-	-	1,5446	0,0080	0,0020	0,0020	0,0022
9	Công ty CP sơn Roma (thuê nhà xưởng của Hộ ông Nguyễn Xuân Quang)	0101757237	VN	SX Sơn	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0000
10	Công ty TNHH Hạnh Bình (đang SX cơ khí)	0700226147	VN	Mây giang đan	1.809,00	1.809,00	3,00	3,00	7	17,00	12,200	33,880	30,776	32,9	-	-	-	0,0119	0,0090	0,0238	0,0070	0,0102
11	DNTN Thanh Tiến	0700228377	VN	Mây giang đan	994,00	994,00	0,80	0,80	14	3,99	5,100	1,925	2,6536	2,1	-	-	-	0,0162	0,0150	0,0177	0,0210	0,0224
12	Công ty TNHH Hợp Thành	0700272880	VN	Mây giang đan	2.799,00	2.799,00	3,97	3,97	23	8,55	9,000	7,838	9,72	7,5	-	-	-	0,0870	0,1430	0,1515	0,1520	0,0244
13	DNTN mây tre đan xuất khẩu Dũng Nga	0700151903	VN	Mây giang đan	3.409,00	3.409,00	0,45	0,45	62	2,00	2,200	1,200	1,053	3,4	-	-	-	0,3950	0,0030	-	0,0050	0,0212

TT	Doanh nghiệp, CNKD sản xuất kinh doanh/Cụm công nghiệp	MST	Nước đầu tư (Việt Nam= VN; PDI=T	Ngành nghề đăng ký đầu tư	Diện tích đất (m2)		Tổng vốn đầu tư (Tỷ)		Lao động đến hết năm 2020 (người)	Doanh thu (Tỷ đồng)					Giá trị XNK (1000 USD)			Nộp ngân sách (gồm thuế XNK và Thuế nội địa) (tỷ đồng)				
					DT theo QĐ cho thuê	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
14	CN Công ty CP Dịch vụ phát triển nông nghiệp Miền Bắc (thuê đất DŨng Nga)	0106958177-001	VN		-	-	-	-	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0046	0,0010	0,0010
15	Công ty CP đầu tư thế giới di động - CN Hà Nam (thuê đất DŨng Nga)		VN		-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Công ty TNHH mây tre xuất khẩu Ngọc Động Hà Nam	0700223097	VN	Mây giang đan	12.471,00	12.471,00	25,50	25,50	8	36,84	39,540	60,059	44,709	68,0	2.607	1.914	2.805	0,0700	0,2820	0,1897	0,1670	0,2977
17	Công ty TNHH Xin Da An Vina (thuê nhà xưởng ông Đỗ Trần Cao)	0700750914	Hàn Quốc	Đồ giả kim hoàn	-	-	-	-	82	12,78	13,500	12,345	10,502	5,9	156	259	183	0,8950	0,7930	0,3075	0,7430	0,0297
18	Công ty TNHH BDC Việt Thắng (thuê nhà xưởng ông Đỗ Trần Cao)	0700639666	VN	Bán tổng hợp	-	-	-	-	35	49,03	60,000	55,780	39,493	27,8	-	-	-	0,1800	0,2710	0,1127	0,0840	0,3351
19	Công ty TNHH XNK Hoàng Tân Đạt (sư dụng đất Nguyễn văn Quảng)	0700289700	VN	Mây giang đan	2.800,00	2.800,00	5,00	5,00	12	2,00	2,500	-	-	12,0	-	-	-	0,0020	0,0030	0,0020		0,0022
20	Nguyễn Xuân Quang	0700245929	VN	Mây giang đan	1.803,00	1.803,00	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0157
21	Hộ gia đình Nguyễn Thị Xuân	0700238544	VN	Mây giang đan	1.814,00	500,00	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Hộ gia đình Đỗ Trần Cao	0700222720	VN	Mây giang đan	1.805,00	1.805,00	-	-	2	2,50	3,200	-	-	2,0	-	-	-	0,0010	0,0190	0,0186	-	0,0486
III	**CCN Châu Giang**				**219.800**	**0**	**2.277**	**0**	**-**	**0**	**0,000**	**0,000**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0**	**0**	**0**	**0,0000**	**0,0000**
1	Công ty CP công nghiệp chế tạo ô tô Hồng Đức	700836287	VN	NM SX lắp ráp ô tô	219.800	-	2.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG:				**2.246.631,8**	**1.791.420**	**8.513,4**	**5.240,0**	**11.881**	**8.758,4**	**9.855,1**	**12.532,9**	**13.103,3**	**14.150,8**	**305.484**	**314.028**	**300.656**	**128,4**	**176,3**	**432,3**	**447,7028**	**394,4085**

Ghi chú: tổng có 19 DN FDI (1 Singapo, 2 Nhật Bản, 7 Hàn Quốc, 9 Trung Quốc)

Biểu 4. BẢNG SO SÁNH HIỆU QUẢ CỦA CÁC NHÓM DOANH NGHIỆP, NHÓM CCN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2020

STT	Tên Nhóm	Doanh nghiệp		Sử dụng đất		Vốn đầu tư			Lao động			Doanh thu			Kim ngạch XNK			Nộp Thuế		
		Số lượng DN	Tỷ lệ %	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ suất đầu tư (tỷ/ha)	So với BQ chung %	Số lao động (người)	Trung bình Người /ha	So với BQ chung %	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	Trung bình Tỷ đồng/ha	So với BQ chung %	Tổng Kim gạch XNK (1000 USD)	Trung bình 1000 USD/ha	So với BQ chung %	Tổng số thuế nộp (triệu đồng)	Trung bình Triệu đồng/ha	So với BQ chung %
I	**Toàn bộ 15 CCN**	**176**	**100**	**224,66**	**100**	**8.513,00**	**37,89**		**11.881**	**53**		**14.151,00**	**62,99**		**300.656,00**	**1.338,63**		**394.409,00**	**1.755,58**	
II	**Theo Nhóm DN**																			
1	DN FDI	19	10,8	44,42	19,8	2.126,80	47,88	126,35	4.978	112	211,91	2.436,42	54,85	87,08	105.795,00	2.381,70	177,92	45.610,50	1.026,80	58,49
2	DN VN ngoài tỉnh	30	17,0	76,53	34,1	3.842,64	50,21	132,50	1.963	26	48,50	1.967,66	25,71	40,82	21.001,39	274,420	20,50	219.370,72	2.866,47	163,28
3	DN VN trong tỉnh	127	72,2	103,71	46,2	2.543,55	24,53	64,73	4.940	48	90,08	9.746,93	93,99	149,22	173.859,62	1.676,56	125,24	129.427,78	1.248,10	71,09
III	**Theo Nhóm CCN LN**																			
1	CCN Nhật Tân	35	19,89	7,45	3,32	141	18,93	49,96	1195	160	303,38	467,00	62,70	99,54	41.249,00	5.538,0	413,71	2.406	323,03	18,40
2	CCN Hoàng Đông	22	12,50	6,50	2,89	155	23,85	62,93	589	91	171,35	530,00	81,54	129,45	2.988,00	459,7	34,34	1.267	194,93	11,10
3	CCN Thanh Lưu	6	3,41	5,17	2,30	85	16,43	43,37	525	102	191,94	48,00	9,28	14,73	2.475,00	478,5	35,75	3.077	594,92	47,67
IV	**Một số doanh nghiệp nộp thuế lớn**																			
1	Công ty CP APPE JV Việt Nam- CCN Tiên Tân			2,95	1,31	115	38,96	102,81	186	63	119,14	1.874,70	635,06	1008,22	-	-		1.019,60	345,39	19,67
2	Công ty CP Khoáng sản FECON - CCN Thi Sơn			8,86	3,94	300	33,86	89,36	375	42	80,03	461,79	52,12	82,74	-	-		29.533,00	3.333,22	189,86
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Hải Linh Hà Nam -CCN Thi Sơn			6,79	3,02	324,4	47,80	126,14	35	5	9,75	531,25	78,28	124,27	-	-		152.368,88	22.450,6	1278,81
4	Công ty TNHH JY Plastic - CCN Bình Lục			4,88	2,17	159,931	32,77	86,49	1850	379	716,84	459,82	94,23	149,59	1.146,00	234,84	17,54	27.077,80	5.548,73	316,06
5	Công ty TNHH sản xuất đồ gia Dụng Elmich - CCN An Mỹ			4,77	2,12	236	49,45	130,49	230	48	91,12	355,90	74,57	11,74	8.970,00	1.879,40	140,40	49.882,20	10.451,35	595,32

Biểu 5_ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2030

TT	Tên CCN	Địa chỉ	Diện tích đã sử dụng đến năm 2020 (ha)	Diện tích CCN đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	4
A	**15 CCN CŨ (ĐÃ THÀNH LẬP)**		**314,83**	**391,78**	
I	**01 CCN đề nghị rút khỏi quy hoạch**				
1	CCN An Mỹ - Đồn Xá	TT Bình Mỹ, Bình Lục	7,00	0,00	
II	**13 CCN tiếp tục củng cố, duy trì phát triển và hoàn thiện theo QHCT được duyệt, trong đó:**			**321,78**	
II.1	**11 CCN giữ nguyên diện tích theo hiện trạng**			**174,22**	
1	CCN Hòa Hậu	Xã Hòa Hậu, Lý Nhân	9,20	9,20	
2	CCN Thanh Lưu	TTTân Thanh, Thanh Liêm	5,70	5,70	
3	CCN Thanh Hải	Xã Thanh Hải, Thanh Liêm	16,50	16,50	
4	CCN Nam Châu Sơn	phường Châu Sơn, Phủ Lý	19,30	19,30	
5	CCN Hoàng Đông	Phường Hoàng Đông, Duy Tiên	9,20	9,20	
6	CCN Châu Giang	Phường Châu Giang, Duy Tiên	39,69	39,69	
7	CCN Tiên Tân	xã Tiên Tân, Phủ Lý	8,00	8,00	
8	CCN Nhật Tân	Xã Nhật Tân, Kim bảng	10,50	10,50	
9	CCN Biên Hòa	Xã Ngọc Sơn, Kim bảng	7,50	8,49	
10	CCN Bình Lục	Xã Trung Lương, Bình Lục	30,60	30,60	
11	CCN Cầu Giát	Phường Châu Giang, xã Chuyên Ngoại, Duy	17,04	17,04	
II.2	**02 CCN thực hiện cập nhật diện tích các dự án đã đầu tư và các dự án được chấp thuận chủ trương theo QHCT được duyệt**			**147,56**	
12	CCN Kim Bình	xã Kim Bình, Phủ Lý	56,00	73,46	Cơ bản lấp đầy diện tích đất CN theo QHCT 73,46ha
13	CCN Thi Sơn	Xã Thi Sơn, Kim Bảng	68,00	74,10	Cơ bản lấp đầy diện tích đất CN theo QHCT 74,1ha
III	**01 CCN mở rộng**			**70,00**	
14	CCN Trung Lương	Xã Trung Lương, Bình Lục	10,60	70,00	

B	**14 CCN THÀNH LẬP MỚI**			**805,00**	
I	**Thị xã Duy Tiên**			**150,00**	
1	CCN Yên Lệnh	Xã Trác Văn, xã Chuyên Ngoại, Duy Tiên		70,00	
2	CCN Trác Văn	xã Chuyên Ngoại, Duy Tiên		60,00	
3	CCN làng nghề Nha Xá	Xã Mộc Nam		10,00	CCN gắn với làng nghề
4	CCN làng nghề Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn		10,00	CCN gắn với làng nghề
II	**Huyện Kim Bảng**			**225,00**	
1	CCN Thi Sơn I	Xã Thi Sơn, Thanh Sơn, Liên Sơn _ Kim Bảng		75,00	
2	CCN Lê Hồ	Xã Lê Hồ, Kim Bảng		75,00	
3	CCN Đồng Hóa	Xã Đồng Hóa, Kim Bảng		75,00	
III	**Huyện Thanh Liêm**			**145,00**	
1	CCN Liêm Sơn	Xã Liêm Sơn, Thanh Liêm		70,00	
2	CCN Tây Kiện Khê	TT Kiện Khê, Thanh Liêm		75,00	
IV	**Huyện Lý Nhân**			**165,00**	
1	CCN Đức Lý	Xã Đức Lý, Lý Nhân		65,00	
2	CCN Thái Hà	Xã Bắc Lý và Trần Hưng Đạo, Lý Nhân		75,00	
3	CCN Tiến Thắng	Xã Tiến Thắng, xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân		25,00	
V	**Huyện Bình Lục**			**120,00**	
1	CCN Trung Lương 2			**50,00**	
2	CCN La Sơn	Xã La Sơn, Bình Lục		70,00	
	Tổng: 28 CCN (QH đến 2030)		**314,83**	**1.196,78**	

Ghi chú:

1. Số CCN đến năm 2020: **15 CCN = 314,83 ha**
2. Số CCN đến năm 2030: **28 CCN** =15 CCN -1CCN(An Mỹ)+ 14 CCN mới = **1.196,78 ha**

(trong đó, CCN thành lập mới giai đoạn 2021-2025 là 14 CCN = 805 ha)